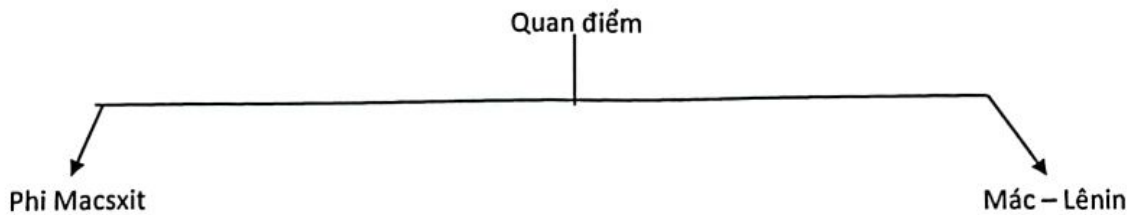


Bài 1: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ NHÀ NƯỚC

1. Nguồn gốc, bản chất, đặc trưng của Nhà nước:

Nguồn gốc:

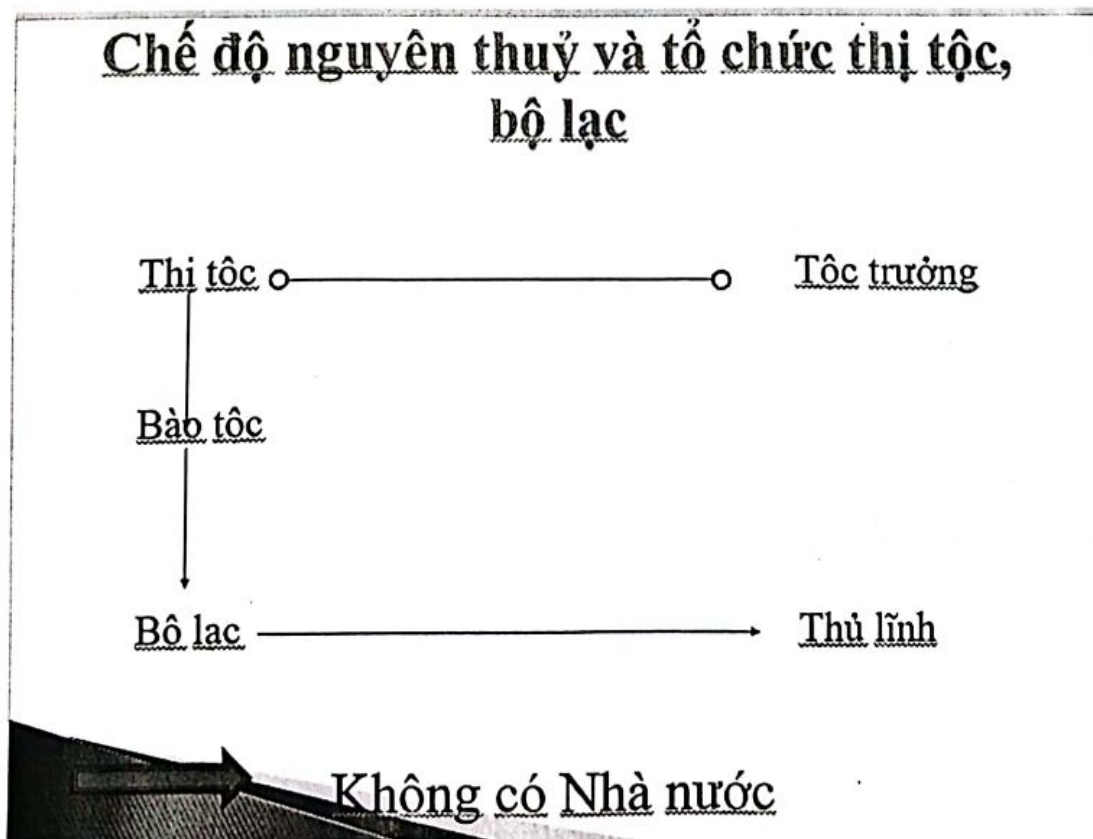


Những quan điểm phi Mácxít về nguồn gốc Nhà nước:

- Thuyết thần học: Nhà nước là lực lượng siêu nhiên, quyền lực Nhà nước là vĩnh cửu, sự phục tùng quyền lực Nhà nước là cần thiết và tất yếu
- Thuyết gia trưởng
- Thuyết kế ước: Nhà nước được hình thành trên cơ sở ký kết hợp đồng giữa những con người trong xã hội → Phản ánh lợi ích của các thành viên trong xã hội và mỗi thành viên đều có quyền yêu cầu Nhà nước bảo vệ quyền và lợi ích của họ
- Thuyết bạo lực: Nhà nước ra đời là kết quả của việc sử dụng bạo lực của thị tộc này với thị tộc khác. Thị tộc chiến thắng nghĩ ra bộ máy Nhà nước để trấn áp thị tộc chiến bại
- Nhà nước phúc lợi, Nhà nước kỹ trị, Thuyết tâm lý,...

Quan điểm Mác – Lênin về nguồn gốc Nhà nước:

Theo Lênin, Nhà nước là một hiện tượng nảy sinh từ xã hội, nó chỉ xuất hiện khi loài người đã phát triển đến một trình độ nhất định, khi xã hội đã phân chia thành các giai cấp có lợi ích mâu thuẫn gay



gắt đến mức không thể điều hòa được

Về kinh tế:

Chế độ công hữu về tư liệu sản xuất và sản phẩm lao động

Con người sống theo bầy đàn để tự bảo vệ mình

Về xã hội:

Xã hội chưa có sự phân hóa giai cấp → mọi người bình đẳng

Tế bào đầu tiên của xã hội cộng sản nguyên thủy là thị tộc (Một tổ chức được thành lập trên cơ sở huyết thống và tự quản đối với các thành viên của mình)

Trong xã hội nguyên thủy, quyền lực mang tính xã hội

- Quyền lực do toàn thể xã hội tổ chức ra
- Quyền lực phục vụ lợi ích cho toàn thể xã hội
- Quyền lực được toàn thể xã hội đảm bảo thực hiện

Thị tộc được tổ chức và quản lý thông qua **Hội đồng thị tộc**

Cùng với sự phát triển của xã hội, do nhiều yếu tố khác nhau tác động đến giai đoạn phát triển của chế độ cộng sản nguyên thủy, làm xuất hiện các tổ chức cao hơn thị tộc. Đó là Bào tộc và Bộ lạc

→ Quyền lực vẫn mang tính xã hội, chưa mang tính giai cấp

Sự tan rã của chế độ cộng sản nguyên thủy và sự xuất hiện của Nhà nước

- ▶ Lần phân công lao động thứ nhất: ngành chăn nuôi ra đời
- ▶ Lần phân công lao động thứ hai: ngành tiểu thủ công nghiệp ra đời
- ▶ Lần phân công lao động thứ ba: ngành thương nghiệp ra đời

Kết quả:

- ▶ Chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất thay thế cho chế độ công hữu tư liệu sản xuất
- ▶ Xã hội có sự phân hóa giai cấp
- ▶ Mối quan hệ huyết thống giữa các thành viên trong thị tộc yếu dần đi và bị phá vỡ → Nhà nước thay thế
- ▶ Năng suất lao động tăng lên → sản phẩm lao động dư thừa → Chiếm đoạt sản phẩm dư thừa → Tư hữu hình thành → Phân hóa giàu nghèo → Hình thành giai cấp và đấu tranh giai cấp → Mâu thuẫn giai cấp gay gắt không thể điều hòa được → Nhà nước ra đời

Nguyên nhân ra đời của Nhà nước

- ▶ Về kinh tế: Sự xuất hiện của chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất
- ▶ Về xã hội: Sự phân hóa xã hội thành các giai cấp có lợi ích đối kháng, đấu tranh giai cấp

Tại sao nói sự tồn tại của Nhà nước mang tính lịch sử

- ▶ Nhà nước tồn tại trong từng giai đoạn lịch sử nhất định, có những giai đoạn Nhà nước chưa xuất hiện nhưng cũng có giai đoạn, Nhà nước sẽ tiêu vong
- ▶ Nhà nước trong xã hội nào thì mang những đặc trưng nhất định của điều kiện kinh tế - xã hội của xã hội đó

Sự xuất hiện của Nhà nước ở các vùng, các dân tộc khác nhau có những đặc điểm riêng phụ thuộc vào những điều kiện kinh tế, xã hội khác nhau:

Ở phương Tây

Nhà nước A – ten, Nhà nước La Mã, Nhà nước Giéc - manh

Ở phương Đông cổ đại

Nhà nước hình thành do: Nhu cầu trị thủy, Chống giặc ngoại xâm

Bản chất Nhà nước

Bản chất Nhà nước bị chi phối bởi các điều kiện về kinh tế, xã hội.

Nhận thức đúng về bản chất Nhà nước sẽ tạo điều kiện về lý luận cũng như thực tiễn để xây dựng và phát triển Nhà nước

Tính giai cấp

“Giai cấp là những tập đoàn người to lớn khác nhau về địa vị của họ trong một hệ thống sản xuất xã hội nhất định trong lịch sử, khác nhau về quan hệ của họ (thường thì những quan hệ này được pháp luật quy định và thừa nhận) đối với tư liệu sản xuất, về vai trò của họ trong tổ chức lao động xã hội, và như vậy là khác nhau về cách thức hưởng thụ và về phần của cải xã hội ít hoặc nhiều mà họ được hưởng. Giai cấp là những tập đoàn người mà tập đoàn này có thể chiếm đoạt lao động của tập đoàn khác do chỗ các tập đoàn có địa vị khác nhau trong một chế độ kinh tế - xã hội nhất định”

Thể hiện: Nhà nước là công cụ nằm trong tay giai cấp thống trị để đảm bảo thực hiện sự thống trị của giai cấp thống trị. (Kinh tế, Chính trị, Tư tưởng)

Tính xã hội

Trong bất kỳ xã hội nào, bên cạnh việc thực hiện chức năng chính là bảo vệ quyền lợi cho giai cấp thống trị (cầm quyền), thì cũng cần chú ý bảo vệ lợi ích chung của toàn xã hội. Nhà nước là đại diện chính thức cho toàn thể xã hội

Thể hiện: Nhà nước là công cụ đảm bảo điều kiện cho quá trình sản xuất của xã hội

Nhà nước là công cụ đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội

Nhà nước là công cụ giải quyết các vấn đề nảy sinh từ xã hội

Nhà nước đóng vai trò điều tiết, người cầm lái của nền kinh tế trên bình diện toàn xã hội

Nhà nước điều tiết thu nhập trong toàn xã hội, xây dựng và phát triển hệ thống an sinh xã hội

Nhà nước bảo vệ sự tự do, công bằng và bình đẳng trong toàn xã hội

2. Đặc trưng của Nhà nước:

Nhà nước là tổ chức quyền lực chính trị công cộng đặc biệt

- Nhà nước không còn hòa nhập với cộng đồng dân cư
- Nhà nước thiết lập một bộ máy cưỡng chế và quản lý đời sống xã hội

Nhà nước có lãnh thổ và phân chia dân cư theo đơn vị hành chính lãnh thổ

- Lãnh thổ và dân cư là hai yếu tố quan trọng tạo nên nhà nước
- Nhà nước phân chia lãnh thổ và quản lý dân cư theo đơn vị hành chính
- Nhà nước xác lập quốc tịch với công dân nước mình

Nhà nước có chủ quyền quốc gia

- Nhà nước có quyền tối cao trong đối nội, độc lập trong đối ngoại
- Nhà nước là đại diện chính thức, đại diện pháp lý cho toàn thể xã hội
- Vấn đề thiết lập chủ quyền quốc gia của Nhà nước phải phù hợp với xu thế toàn cầu hóa trong giai đoạn hiện nay

Nhà nước ban hành và đảm bảo thực hiện pháp luật

- Nhà nước là chủ thể duy nhất có thẩm quyền ban hành pháp luật
- Trong trường hợp pháp luật không được thi hành, Nhà nước có quyền áp dụng các biện pháp cần thiết để đảm bảo cho pháp luật được thực hiện

Nhà nước quy định và tổ chức thu thuế dưới hình thức bắt buộc

- Chỉ có Nhà nước mới có quyền đặt ra và tiến hành thu các loại thuế
- Nhà nước sử dụng thuế để duy trì hoạt động của Bộ máy Nhà nước
- Thuế là nguồn thu chính giúp Nhà nước thực hiện các hoạt động chung phục vụ xã hội, là công cụ để điều tiết thu nhập của xã hội

3. Chức năng của Nhà nước:

Chức năng của Nhà nước là phương diện (mặt) hoạt động cơ bản của Nhà nước nhằm thực hiện các nhiệm vụ cơ bản của Nhà nước

Chức năng của Nhà nước là những hoạt động cơ bản của Nhà nước, mang tính thường xuyên, liên tục, ổn định tương đối, xuất phát từ bản chất, cơ sở kinh tế xã hội, nhiệm vụ chiến lược, mục tiêu cơ bản của Nhà nước có ý nghĩa quyết định đến sự tồn tại và phát triển của Nhà nước

Phân loại chức năng Nhà nước

Căn cứ theo lĩnh vực hoạt động:

- **Chức năng đối nội:** Là những mặt hoạt động chủ yếu trong nội bộ đất nước, đảm bảo trật tự an toàn xã hội, trấn áp những phần tử chống đối, bảo vệ chế độ, xây dựng và phát triển đất nước
- **Chức năng đối ngoại:** Thể hiện những mặt hoạt động cơ bản của Nhà nước với các quốc gia, dân tộc khác trên thế giới như phòng thủ đất nước, chống xâm lược, thiết lập quan hệ bang giao với các nước,...

Căn cứ vào hình thức thực hiện quyền lực Nhà nước:

- Chức năng lập pháp
- Chức năng hành pháp
- Chức năng tư pháp

Căn cứ theo lĩnh vực hoạt động của Nhà nước:

- Chức năng kinh tế
- Chức năng chính trị
- Chức năng xã hội

Căn cứ theo bản chất giai cấp và vai trò của Nhà nước:

- Chức năng bạo lực trấn áp: Là biểu hiện cụ thể nhất của bản chất giai cấp của Nhà nước, để củng cố và duy trì địa vị thống trị, bảo vệ lợi ích của giai cấp thống trị, buộc các giai cấp, tầng lớp khác phục vụ sự thống trị của mình
- Chức năng xã hội: Nhà nước giải quyết những công việc chung của xã hội, đảm bảo một phần những lợi ích của các giai cấp, tầng lớp khác trong xã hội như xây dựng các công trình phúc lợi công cộng: Đường sá, cầu cống, trường học, bệnh viện,... để đảm bảo cho sự phát triển bình thường của xã hội, duy trì quan hệ sản xuất và trật tự xã hội có lợi cho giai cấp thống trị

4. Kiểu Nhà nước:

Là tổng thể các dấu hiệu cơ bản đặc thù của nhà nước, thể hiện bản chất và những điều kiện tồn tại và phát triển của Nhà nước trong một hình thái kinh tế xã hội nhất định

Nhà nước chủ nô:

Cơ sở kinh tế:

- Ra đời và tồn tại trên cơ sở quan hệ sản xuất chiếm hữu nô lệ
- Chủ nô là chủ sở hữu đối với toàn bộ tư liệu sản xuất chủ yếu của xã hội và nô lệ
- Nô lệ không có tư liệu sản xuất, phụ thuộc hoàn toàn vào chủ nô, bị coi là tài sản của chủ nô

Cơ sở xã hội:

- Xã hội tồn tại hai giai cấp cơ bản: Chủ nô và Nô lệ
- Ngoài ra, trong xã hội còn tồn tại thợ thủ công, dân tự do, những người lệ thuộc nhà thờ hoặc kinh tế của Nhà vua,...

Bản chất:

- Tính giai cấp: Nhà nước chủ nô là công cụ bạo lực để thực hiện nền chuyên chính của giai cấp chủ nô, đàn áp và bóc lột giai cấp nô lệ
- Tính xã hội: Nhà nước tổ chức khai hoang hoặc xây dựng, quản lý các công trình thủy lợi, đào kênh rạch để tưới tiêu, chống lũ, bảo vệ mùa màng,...

Nhà nước phong kiến:

Cơ sở kinh tế:

- Quan hệ sản xuất phong kiến
- Sự chiếm hữu của giai cấp địa chủ phong kiến với đất đai, tư liệu sản xuất khác, một phần sức lao động của nông dân

Cơ sở xã hội: Xã hội phân chia thành 2 giai cấp cơ bản

- Giai cấp địa chủ phong kiến: Không có quyền sở hữu người sản xuất nhưng họ nắm trong tay phần lớn ruộng đất → Họ buộc người nông dân phải phụ thuộc mình và bóc lột nông dân qua hình thức địa tô

- Giai cấp nông dân: Có địa vị tốt hơn giai cấp nô lệ: Họ có kinh tế riêng, có gia đình riêng nhưng không có tư liệu sản xuất → Phụ thuộc vào giai cấp địa chủ phong kiến

Bản chất:

- Tính giai cấp: Nhà nước phong kiến là công cụ để thực hiện nền chuyên chính của giai cấp địa chủ phong kiến đối với nông dân và những người lao động khác
- Tính xã hội: Nhà nước phong kiến tùy thuộc vào từng điều kiện cụ thể cũng tiến hành các hoạt động kinh tế xã hội vì sự phát triển của đất nước, vì lợi ích của nhân dân (các công trình xã hội: đình, miếu, chùa, chiến, ...; hệ thống tưới tiêu,...

Nhà nước tư sản:

Cơ sở kinh tế: Quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa dựa trên chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất và bóc lột giá trị thặng dư

Cơ sở xã hội: Xã hội tư bản chủ nghĩa phân thành hai giai cấp cơ bản: Giai cấp tư sản, Giai cấp công nhân (vô sản)

Bản chất:

- Tính giai cấp: Nhà nước tư sản là công cụ bạo lực chủ yếu và trực tiếp của nền chuyên chính tư sản, duy trì sự thống trị và bảo vệ lợi ích của giai cấp tư sản, chống lại giai cấp vô sản và các tầng lớp nhân dân lao động khác, là công cụ để thiểu số bóc lột đa số
- Tính xã hội: Nhà nước tư sản có những chính sách về an sinh xã hội, phúc lợi xã hội, thực hiện các chương trình viện trợ phát triển, viện trợ nhân đạo,...

Nhà nước xã hội chủ nghĩa:

Cơ sở kinh tế: Nhà nước xã hội chủ nghĩa được xây dựng trên cơ sở chế độ công hữu về tư liệu sản xuất

Cơ sở xã hội:

- Nhà nước xã hội chủ nghĩa hình thành trên cơ sở liên minh giai cấp công nhân – nông dân và tầng lớp trí thức
- Giai cấp, tầng lớp khác trong xã hội

Bản chất nhà nước:

- Nhà nước xã hội chủ nghĩa mang bản chất giai cấp công nhân, thực hiện dân chủ rộng rãi với giai cấp công nhân và quần chúng nhân dân lao động, chuyên chính với giai cấp bóc lột và phản động
- Nhà nước xã hội chủ nghĩa là nhà nước nửa nhà nước. Chứng minh?

5. Hình thức nhà nước:

Là cách thức tổ chức và phương pháp thực hiện quyền lực nhà nước

Hình thức Nhà nước:

Hình thức chính thể: Cách thức tổ chức và trình tự tổ chức các cơ quan quyền lực nhà nước tối cao ở trung ương, việc xác định thẩm quyền và mối quan hệ của những cơ quan này với nhau cũng như giữa chúng với nhân dân. Gồm:

- **Chính thể quân chủ:** Quyền lực nhà nước tập trung toàn bộ hay một phần vào trong tay người đứng đầu nhà nước và được chuyển giao theo nguyên tắc thừa kế thế tập. Có 2 dạng chính thể quân chủ: Quân chủ tuyệt đối, Quân chủ hạn chế
- **Chính thể cộng hòa:** Quyền lực tối cao của nhà nước thuộc về một cơ quan được bầu ra trong một thời gian xác định. Gồm: Cộng hòa quý tộc, Cộng hòa dân chủ

Hình thức cấu trúc: Là sự phân chia nhà nước thành các đơn vị hành chính lãnh thổ và xác lập mối quan hệ cơ bản giữa cơ quan nhà nước ở trung ương với địa phương.

+ Nhà nước đơn nhất:

- Có chính quyền duy nhất
- Công dân một quốc tịch
- Có một hệ thống cơ quan nhà nước
- Một hệ thống pháp luật thống nhất

+ Nhà nước liên bang

- Công dân có 2 quốc tịch
- Hình thành 2 hệ thống cơ quan nhà nước
- 2 hệ thống pháp luật

+ Nhà nước liên minh:

Sự kết hợp tạm thời giữa các quốc gia để thực hiện những nhiệm vụ nhất định

Sau khi hoàn thành nhiệm vụ và đạt được mục đích thì nhà nước này giải tán hoặc phát triển thành nhà nước liên bang

Chế độ chính trị:

- Là tổng thể các phương pháp, cách thức, phương tiện mà cơ quan nhà nước sử dụng để thực hiện quyền lực nhà nước. Chế độ chính trị thể hiện tình trạng dân chủ hay phi dân chủ của một chế độ xã hội
- Chế độ chính trị thể hiện quyền tự do, dân chủ của công dân, mức độ tham gia của công dân vào quá trình thiết lập các cơ quan nhà nước và thực hiện các chính sách của nhà nước

Bài 2: BỘ MÁY NHÀ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

1. Bộ máy nhà nước:

a. Khái niệm Bộ máy Nhà nước:

Bộ máy nhà nước là hệ thống các cơ quan Nhà nước từ trung ương xuống địa phương được tổ chức và hoạt động theo những nguyên tắc chung thống nhất tạo thành một cơ chế đồng bộ để thực hiện chức năng và nhiệm vụ chung của Nhà nước

b. Cơ quan Nhà nước:

Cơ quan Nhà nước là bộ phận cấu thành của BMNN, được tổ chức và hoạt động theo những nguyên tắc nhất định, có cơ cấu tổ chức và được giao những quyền lực được quy định trong các văn bản pháp luật để thực hiện 1 phần nhiệm vụ, quyền hạn của Nhà nước

Đặc trưng của cơ quan nhà nước:

- Cơ quan nhà nước được thành lập và hoạt động theo một trình tự, thủ tục nhất định do pháp luật quy định
- Cơ quan nhà nước có tính độc lập về cơ cấu tổ chức
- Điều kiện vật chất đảm bảo sự tồn tại của Cơ quan nhà nước do ngân sách nhà nước đài thọ
- Cán bộ công chức làm việc trong cơ quan nhà nước phải là công dân Việt Nam
- Cơ quan nhà nước được giao thực hiện 1 phần nhiệm vụ, quyền hạn của Nhà nước

2. Bộ máy Nhà nước CHXHCNVN:

a. Khái niệm:

Bộ máy Nhà nước Việt Nam là một hệ thống bao gồm nhiều cơ quan Nhà nước có tính chất, vị trí, chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn khác nhau nhưng có mối quan hệ mật thiết với nhau tạo thành một thể thống nhất, được tổ chức và hoạt động theo những nguyên tắc nhất định

b. Phân loại:

Căn cứ vào trật tự hình thành cũng như tính chất, vị trí, chức năng của các CQNN:

+ Hệ thống các cơ quan đại diện (cơ quan quyền lực):

- Gồm QH, UBTVQH, HĐND các cấp
- Được nhân dân trực tiếp bầu ra, trực tiếp giao quyền lực để thay mặt nhân dân thực hiện quyền lực Nhà nước
- Trong hoạt động của mình, các cơ quan nhà nước khác đều được đặt dưới sự giám sát của QH

+ Hệ thống các cơ quan chấp hành (cơ quan quản lý nhà nước):

- Gồm: Chính phủ, các Bộ và cơ quan ngang Bộ, UBND các cấp, các Sở, Phòng, Ban thuộc UBND
- Được hình thành bằng con đường bầu cử, do cơ quan quyền lực nhà nước cùng cấp bầu ra và bãi nhiệm
- Có chức năng quản lý hành chính nhà nước là chức năng chính
- Là cơ quan có hệ thống bộ máy lớn nhất

+ Hệ thống cơ quan xét xử:

- Gồm Tòa án nhân dân các cấp và Tòa án quân sự các cấp
- Được hình thành bằng con đường bầu cử (Chánh án TANDTC do QH bầu hoặc bãi nhiệm), Phó Chánh án TANDTC do CTN bổ nhiệm)
- Quyền lực nhà nước do cơ quan quyền lực nhà nước giao cho
- Chức năng xét xử là duy nhất

+ Hệ thống cơ quan kiểm sát:

- Gồm: Hệ thống VKSND và Viện kiểm sát quân sự các cấp
- Được hình thành thông qua con đường bổ nhiệm
- Chức năng: thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp

Căn cứ vào cấu trúc hành chính – lãnh thổ và phạm vi thẩm quyền:

+ Cơ quan nhà nước trung ương:

- Gồm QH, UBTVQH, Chủ tịch nước, Chính phủ (Bộ, cơ quan ngang Bộ), các cơ quan khác thuộc CP, TANDTC và VKSNDTC
- Hoạt động bao trùm toàn bộ lãnh thổ
- Văn bản pháp luật do các cơ quan này ban hành có hiệu lực trên phạm vi cả nước

+ Cơ quan nhà nước địa phương:

- Gồm: HĐND và UBND các cấp, các Sở, Phòng, Ban thuộc UBND, VKSND/TAND tỉnh, thành phố, huyện, quận và tương đương
- Thẩm quyền chỉ giới hạn trong phạm vi địa phương, một vùng lãnh thổ nhất định
- Văn bản pháp luật do các cơ quan này chỉ có hiệu lực trong địa phương, một vùng lãnh thổ xác định và không được trái với các văn bản pháp luật do trung ương ban hành

Phân chia hệ thống cơ quan nhà nước theo đơn vị hành chính lãnh thổ nhằm:

- Tổ chức ra một hệ thống các cơ quan nhà nước thực hiện chức năng quản lý
- Triển khai lãnh đạo công cuộc xây dựng kinh tế, văn hóa, xã hội
- Tổ chức kế hoạch hóa theo ngành, lãnh thổ
- Tổ chức đời sống dân cư, cung cấp dịch vụ và quản lý xã hội

Căn cứ vào chế độ làm việc của các CQNN

Các cơ quan nhà nước làm việc theo chế độ tập thể (QH, UBTVQH, HĐND các cấp)

Các cơ quan nhà nước làm việc theo chế độ tập thể kết hợp với chế độ người đứng đầu): CP, TAND các cấp, UBND các cấp

Các cơ quan nhà nước làm việc theo chế độ thủ trưởng (CTN, VKSND các cấp, Bộ, các cơ quan ngang Bộ, các cơ quan chuyên môn thuộc UBND)

3. Các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Bộ máy Nhà nước:

Nguyên tắc đảm bảo quyền lực nhân dân trong tổ chức và hoạt động của Bộ máy nhà nước:

Cơ sở lý luận:

- Bộ máy Nhà nước phong kiến được tổ chức theo nguyên tắc tập quyền chuyên chế
- Bộ máy Nhà nước tư sản được tổ chức theo nguyên tắc phân chia quyền lực (tam quyền phân lập)

- Bộ máy Nhà nước XHCN tiếp thu hạt nhân hợp lý của nguyên tắc phân quyền

Cơ sở pháp lý: Hiến pháp 1946, 1959, 1980, 1992, 2013

Điều 2 Hiến pháp 2013

1. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân
2. Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam do Nhân dân làm chủ; tất cả quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức.
3. Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp.

Nội dung nguyên tắc:

- Mọi quyền lực Nhà nước thuộc về nhân dân
- Nhân dân bầu ra QH và HĐND, thay mặt nhân dân quyết định những vấn đề quan trọng của đất nước
- Để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình, QH lập ra các cơ quan nhà nước khác để thực hiện những quyền lực nhà nước nhất định, giám sát việc thực hiện các quyền lực đó (phải chịu sự giám sát và chịu trách nhiệm trước QH)

Nguyên tắc đảm bảo sự lãnh đạo của Đảng trong tổ chức và hoạt động của Bộ máy nhà nước

Cơ sở lý luận: Sự lãnh đạo của Đảng là nhân tố chính quyết định thắng lợi của cách mạng VN

Cơ sở pháp lý: Được thể hiện thông qua các bản Hiến pháp qua từng thời kỳ cụ thể (trừ HP 1946)

Hiến pháp 2013 tại Điều 4: *"1. Đảng Cộng sản Việt Nam - Đội tiên phong của giai cấp công nhân, đồng thời là đội tiên phong của nhân dân lao động và của dân tộc Việt Nam, đại biểu trung thành lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc, lấy chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng, là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội.*

2. Đảng Cộng sản Việt Nam gần bó mật thiết với Nhân dân, phục vụ Nhân dân, chịu sự giám sát của Nhân dân, chịu trách nhiệm trước Nhân dân về những quyết định của mình.

3. Các tổ chức của Đảng và đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật".

Nội dung: Đảng lãnh đạo nhà nước thông qua các Nghị quyết

Đảng đề ra các chủ trương, đường lối, chính sách → Có tính chất bắt buộc đối với pháp luật

Đảng lãnh đạo

- Thông qua công tác cán bộ
- Tìm kiếm, phát hiện, bồi dưỡng, giới thiệu vào các cơ quan nhà nước giữ những chức vụ nhất định
- Đảng lãnh đạo thông qua Đảng viên và các tổ chức Đảng
- Giáo dục Đảng viên, nâng cao vai trò tiên phong, gương mẫu của những Đảng viên, tích cực thực hiện đường lối của Đảng, tôn trọng và thực hiện nghiêm chỉnh pháp luật của Nhà nước

Đảng lãnh đạo Nhà nước bằng công tác kiểm tra:

Phát hiện và uốn nắn những hành vi sai lầm, lệch lạc, thoái hóa, biến chất của các Đảng viên, tổ chức Đảng, tổng kết rút kinh nghiệm để hoàn thiện đường lối lãnh đạo của Đảng

Phương pháp lãnh đạo:

- Dân chủ, giáo dục thuyết phục
- Vai trò tiên phong, gương mẫu của các Đảng viên và tổ chức Đảng
- ⇒ Sự lãnh đạo của Đảng chỉ mang tính chất định hướng ở tầm vĩ mô: Đề ra chủ trương còn đề ra biện pháp thực hiện cụ thể là của Nhà nước

Nguyên tắc tập trung dân chủ:

Cơ sở lý luận: Bắt nguồn từ yêu cầu quản lý xã hội của Nhà nước, có tập trung quyền lực mới chỉ đạo được xã hội và thiết lập trật tự xã hội

Cơ sở pháp lý: Điều 6 Hiến pháp 2013

Nội dung:

- Trong hoạt động của BMNN cần đảm bảo tính thống nhất, trên nói dưới nghe
- Tập trung nhưng không có nghĩa là chuyên quyền: Trung ương, cấp trên, thủ trưởng không được áp đặt mệnh lệnh mà phải biết lắng nghe ý kiến, phát huy tính năng động, sáng tạo của cấp dưới
- Đối với những cơ quan làm việc theo chế độ tập thể như QH, HĐND thì cần dân chủ hơn tập trung nhưng khi quyết định thì thiếu số phải phục tùng đa số
- Đối với những cơ quan làm việc theo chế độ thủ trưởng như Bộ, Viện kiểm sát thì cần tập trung hơn dân chủ nhưng khi ra quyết định, thủ trưởng phải lấy ý kiến của nhân dân
- Cần mở rộng theo hướng dân chủ trực tiếp của nhân dân, tổ chức và hoạt động của BMNN phải do nhân dân xây dựng, thông qua bầu cử để lựa chọn những đại biểu xứng đáng, thay mặt nhân dân thực hiện quyền lực, chịu trách nhiệm và phục vụ lợi ích cho nhân dân
- Đối với những vấn đề quan trọng cần quyết định thì phải đưa ra trưng cầu dân ý

Yêu cầu:

- Trong tổ chức và hoạt động của BMNN cần đảm bảo tính thống nhất (trên nói dưới nghe)
- Những vấn đề quan trọng phải được quyết định công khai. Cấp trên, thủ trưởng không được áp đặt ý kiến của mình với cấp dưới, phải tạo điều kiện để cấp dưới có cơ hội phát huy tính năng động, sáng tạo
- Tổ chức và hoạt động của BMNN phải do nhân dân làm chủ, tổ chức, thông qua bầu cử để lựa chọn những người được nhân dân tín nhiệm, thay mặt nhân dân và phục vụ lợi ích cho toàn thể nhân dân

Nguyên tắc pháp chế XHCN trong tổ chức và hoạt động của BMNN:

Cơ sở lý luận:

- BMNN là một hệ thống các cơ quan khác nhau, phức tạp về cơ cấu tổ chức và hoạt động
- Hoạt động của BMNN là hướng tới việc đảm bảo các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân – Chủ thể chính của quyền lực Nhà nước

Cơ sở pháp lý: Điều 12 Hiến pháp 2013

“Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật, không ngừng tăng cường pháp chế XHCN”

Nội dung:

- Các hoạt động của Nhà nước và xã hội phải trên cơ sở tôn trọng và đảm bảo thực hiện pháp luật
- Trong tổ chức và hoạt động của BMNN, nguyên tắc pháp chế XHCN được thể hiện
- Mọi cơ quan nhà nước phải được xác định rõ ràng về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm, được thành lập theo đúng quy định của pháp luật. Các chức danh trong BMNN phải được bầu, bổ nhiệm, tuyển dụng theo đúng quy định của pháp luật
- Các cơ quan nhà nước, người có chức vụ quyền hạn và nhân viên cơ quan nhà nước phải nghiêm chỉnh thực hiện pháp luật trong quá trình thực thi nhiệm vụ của mình. Trong trường hợp vi phạm thì phải gánh chịu những hình thức xử phạt tương xứng

Yêu cầu:

- Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng
- Ban hành văn bản pháp luật nhanh chóng, kịp thời
- Nâng cao tinh thần trách nhiệm, ý thức tự giác tuân thủ pháp luật của đội ngũ cán bộ công chức nhà nước
- Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát, phát hiện và xử lý kịp thời các vi phạm pháp luật
- Cán bộ, nhân viên cơ quan nhà nước trong phạm vi thẩm quyền của mình phải có biện pháp kịp thời trong tổ chức và thực hiện pháp luật (nâng cao trình độ chuyên môn của đội ngũ cán bộ, công nhân, viên chức trong cơ quan mình)
- Tuyên truyền, phổ biến giáo dục ý thức pháp luật cho đội ngũ cán bộ công chức và quần chúng nhân dân

Nguyên tắc bình đẳng giữa các dân tộc:

Cơ sở lý luận: Việt Nam là một quốc gia đa dân tộc → Bình đẳng tạo điều kiện cho các dân tộc xích lại gần nhau hơn, cùng phát triển

Cơ sở pháp lý: Điều 5 Hiến pháp 2013

Điều 5

1. Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là quốc gia thống nhất của các dân tộc cùng sinh sống trên đất nước Việt Nam.
2. Các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp đỡ nhau cùng phát triển; nghiêm cấm mọi hành vi kỳ thị, chia rẽ dân tộc.
3. Ngôn ngữ quốc gia là tiếng Việt. Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết, giữ gìn bản sắc dân tộc và phát huy những phong tục, tập quán, truyền thống và văn hoá tốt đẹp của mình.
4. Nhà nước thực hiện chính sách phát triển toàn diện và tạo điều kiện để tất cả các dân tộc thiểu số phát huy nội lực, hoà nhập vào sự phát triển chung của đất nước.

Nội dung: Đảm bảo để cho các cơ quan trong bộ máy nhà nước, đặc biệt là các cơ quan quyền lực nhà nước (Quốc hội và Hội đồng nhân dân) có một số lượng nhất định đại biểu là người dân tộc thiểu số, vùng cao, biên giới, hải đảo

Các hình thức tổ chức và thực hiện quyền lực trong các cơ quan nhà nước thể hiện tính dân tộc và tham gia quyết định các chính sách liên quan đến vấn đề dân tộc

Nhà nước thực hiện đoàn kết, bình đẳng, tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau, nghiêm cấm mọi hành vi kỳ thị, chia rẽ dân tộc, tạo điều kiện phát triển mọi mặt, nâng cao đời sống tinh thần và vật chất cho nhân dân

BÀI 3: NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ PHÁP LUẬT

I. Nguồn gốc của pháp luật:

Thuyết thần học: Thượng đế → Nhà nước → Pháp luật

Thuyết tư sản: Xã hội → Pháp luật

Quan điểm học thuyết Mac – Lênin:

- Pháp luật và NN là 2 hiện tượng cùng xuất hiện, tồn tại, phát triển và tiêu vong gắn liền với nhau
- Pháp luật và NN là những hiện tượng XH mang tính lịch sử, đều là sản phẩm của XH có giai cấp và đấu tranh giai cấp
- Nguyên nhân hình thành NN cũng là nguyên nhân hình thành pháp luật: sự tư hữu, giai cấp và đấu tranh giai cấp

Thời kỳ cộng sản nguyên thủy:

- Chưa có NN → chưa có PL
- Trật tự xã hội được duy trì bằng: phong tục, tập quán, đạo đức, các tín điều tôn giáo

Khi XH hình thành giai cấp:

- Giai cấp sở hữu tài sản → giai cấp thống trị
- Giai cấp thống trị → nhà nước
→ pháp luật

(chọn lọc những phong tục, tập quán, tín điều tôn giáo có lợi cho mình và đề ra những quy định mới)

II. Bản chất PL:

a) Bản chất giai cấp (Tính giai cấp):

- PL do NN đặt ra thể hiện ý chí của giai cấp thống trị.
- Giai cấp thống trị cụ thể hoá ý chí của mình thông qua NN thành các quy tắc xử sự áp đặt lên XH buộc mọi người phải tuân theo

b) Bản chất xã hội (Tính xã hội):

- PL còn là công cụ, phương tiện để tổ chức đời sống xã hội
- PL còn phải thể hiện ý chí và lợi ích của các giai tầng khác trong XH ở những mức độ khác nhau tùy thuộc vào bản chất của NN đó

III. Thuộc tính của PL:

Tính quy phạm phổ biến:

- Pháp luật là khuôn mẫu, chuẩn mực cho hành vi xử sự của con người được xác định cụ thể
- Pháp luật đưa ra giới hạn cần thiết mà nhà nước quy định để các chủ thể có thể tự do xử sự trong khuôn khổ pháp luật cho phép
- Pháp luật có phạm vi tác động rộng lớn

Tính cưỡng chế:

- Nhà nước đảm bảo tính hợp lý về mặt nội dung cho văn bản pháp luật

- Nhà nước đảm bảo cho pháp luật được thực hiện một cách hiệu quả bằng các biện pháp kinh tế, xã hội, văn hóa và bằng một hệ thống các cơ quan cưỡng chế

Tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức:

- Pháp luật phải được thể hiện bằng một trong những hình thức nhất định và bằng ngôn ngữ pháp lý
- Việc ban hành pháp luật được tiến hành bởi các chủ thể có thẩm quyền nhất định

→ Khái niệm PL:

- Là hệ thống các quy tắc xử sự mang tính bắt buộc chung
- Do NN đặt ra hoặc thừa nhận
- Thể hiện ý chí của NN
- Được NN bảo đảm thực hiện
- Nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội

Đặc điểm của pháp luật

- Pháp luật có tính giai cấp
- Tính xã hội
- Tính quy phạm
- Tính Nhà nước của pháp luật

IV. Chức năng, vai trò của PL:

a) Chức năng của pháp luật:

Là những mặt, phương diện tác động chủ yếu của pháp luật phản ánh bản chất giai cấp và giá trị xã hội của pháp luật

- Điều chỉnh các QHXX
- Bảo vệ các QHXX
- Giáo dục

b) Vai trò của pháp luật:

- Là cơ sở để thiết lập, củng cố và tăng cường quyền lực nhà nước
- Phương tiện chủ yếu để NN quản lý mọi mặt của đời sống XH
- Là phương tiện để bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân
- Góp phần tạo dựng những quan hệ mới
- Là cơ sở tạo lập mối quan hệ đối ngoại

V. Kiểu và hình thức pháp luật:

a) Kiểu PL:

- Là tổng thể các dấu hiệu và đặc trưng cơ bản của PL
- Thể hiện bản chất giai cấp và những điều kiện tồn tại, phát triển của PL
- Trong một hình thái KT-XH nhất định

Kiểu PL chủ nô:

- Được xây dựng trên nền tảng chiếm hữu tư nhân của giai cấp chủ nô
- Là công cụ bảo vệ chế độ chiếm hữu nô lệ:
- Quy định đặc quyền đặc lợi của chủ nô
- Sự bất bình đẳng giữa chủ nô và nô lệ, giữa nam và nữ
- Quyền gia trưởng
- Thể hiện không rõ nét lắm vai trò quản lý XH

Kiểu PL phong kiến:

- Thể hiện ý chí của giai cấp địa chủ, phong kiến
- Bảo vệ chế độ tư hữu
- Quy định đẳng cấp trong XH
- Quy định những đặc quyền, đặc lợi của địa chủ, những hình phạt dã man

Kiểu pháp luật XHCN:

- Thể hiện ý chí của giai cấp công nhân và nhân dân lao động
- Bảo vệ quyền lợi của nhân dân
- Những quy định nhằm hạn chế sự bóc lột, xoá bỏ chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất, xoá bỏ giai cấp
- Quy định và bảo vệ quyền tự do dân chủ của nhân dân

b) Hình thức của pháp luật:

- Là cách thức mà giai cấp thống trị sử dụng để nâng ý chí của giai cấp mình lên thành PL
- Có 3 hình thức PL:

Tập quán pháp:

- Là hình thức NN thừa nhận một số tập quán đã lưu truyền trong XH
- Phù hợp với lợi ích của giai cấp thống trị, lợi ích của XH
- Nâng lên thành những quy tắc xử sự mang tính bắt buộc chung
- Được NN đảm bảo thực hiện
- Áp dụng phổ biến trong PL chủ nô, phong kiến, tư sản

Tiền lệ pháp:

- Là hình thức NN thừa nhận một số quyết định của cơ quan hành chính và cơ quan xét xử trong khi giải quyết các vụ việc xảy ra,
- Rồi lấy đó làm mẫu cho cách giải quyết đối với các vụ việc khác tương tự xảy ra sau đó

Văn bản quy phạm pháp luật: Là những văn bản do cơ quan NN có thẩm quyền ban hành theo trình tự, thủ tục nhất định, trong đó chứa đựng các quy tắc xử sự chung, được áp dụng nhiều lần trong đời sống XH

VI. MỐI QUAN HỆ GIỮA PHÁP LUẬT VỚI CÁC HIỆN TƯỢNG XÃ HỘI KHÁC:

• Pháp luật quan hệ với nhà nước:

- Pháp luật là cơ sở để xây dựng và hoàn thiện bộ máy nhà nước
+ Luật tổ chức Chính phủ, luật tổ chức HĐND và UBND; luật QĐND; luật CAND.
- Pháp luật do NN ban hành nhằm thực hiện mục tiêu quản lý xã hội
- Tuy nhiên, pháp luật chỉ có thể được thực hiện bằng sức mạnh của NN

• Pháp luật quan hệ với chính trị:

- Chính trị thể hiện đường lối của đảng cầm quyền.
- Pháp luật thể chế hóa đường lối chính sách của đảng cầm quyền.

• Pháp luật quan hệ với kinh tế:

- Pháp luật ra đời trên cơ sở quan hệ kinh tế
- Cơ cấu KT, hệ thống KT quyết định thành phần, cơ cấu, hệ thống các ngành luật
- Nội dung các quan hệ KT, cơ chế KT quyết định thành phần, tính chất, nd các QHPL
- Chế độ KT, thành phần KT tác động đến sự hình thành, tồn tại của các cơ quan, tổ chức và thể chế pháp lý
- Nếu pháp luật ra đời phù hợp với các quy luật kinh tế- xã hội thì sẽ tác động tích cực đến sự phát triển và vận hành cả nền kinh tế.

• Pháp luật quan hệ với đạo đức:

- Những quy tắc đạo đức tập quán quan trọng, tốt, có giá trị đa phần có thể được ban hành thành những quy phạm pháp luật.
- Pháp luật tác động mạnh mẽ tới các quy phạm xã hội. Pháp luật có nội dung tiến bộ ảnh hưởng tích cực tới đạo đức xã hội, tập quán, truyền thống; pháp luật có nội dung lạc hậu sẽ ảnh hưởng ngược lại.
- Các quy phạm của tổ chức xã hội phải phù hợp ko được trái với pháp luật. Vì pháp luật là ý chí chung mang tính nhà nước còn quy phạm của tổ chức xã hội chỉ mang ý chí của cộng đồng trong xã hội nên phải phục tùng ý chí chung của nhà nước.

VII. Hệ thống pháp luật Việt Nam:

Hệ thống pháp luật Việt Nam là tổng thể các quy phạm pháp luật có mối liên hệ nội tại thống nhất với nhau được phân thành các chế định pháp luật, các ngành luật và được thể hiện trong các văn bản quy phạm pháp luật do nhà nước ban hành theo trình tự, thủ tục và hình thức nhất định

a) Cấu trúc của hệ thống pháp luật:

Cấu trúc bên ngoài (hình thức biểu hiện)

Hiến pháp, Luật, Nghị quyết → Quốc Hội

Pháp lệnh, Nghị Quyết → UBND

Lệnh, Quyết định → Chủ tịch nước

Nghị định → Chính phủ

Quyết định → Thủ tướng Chính phủ

Thông tư → Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ

Nghị quyết → Hội đồng TPTANDTC

Thông tư liên tịch → CATANDTC

Thông tư liên tịch → VTKSNDTC

Nghị quyết liên tịch → Các cơ quan NN ở TW

Nghị quyết → HĐND các cấp

Quyết định, Chỉ thị → UBND các cấp

Quyết định → Tổng kiểm toán Nhà nước

Cấu trúc bên trong

Quy phạm pháp luật

Ngành luật

Chế định pháp luật

b) Các ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam:

Căn cứ và đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh, có thể thấy rằng, hệ thống pháp luật Việt Nam được hợp thành từ rất nhiều ngành luật. Cụ thể: luật Hiến pháp, luật Hành chính, luật Dân sự, luật Tố tụng dân sự, luật Hình sự, luật Tố tụng hình sự, luật Lao động, luật Thương mại, luật Hôn nhân gia đình, luật Kinh tế, luật Ngân hàng, luật Tài chính, luật Đất đai

Pháp luật xã hội chủ nghĩa

- Là hệ thống các quy tắc xử sự do NNHCN ban hành và đảm bảo thực hiện
- Thể hiện ý chí của giai cấp công nhân và nhân dân lao động dưới sự lãnh đạo của Đảng
- Điều chỉnh các QHXX

Bản chất

- **Tính giai cấp:** Thể hiện ý chí, nguyện vọng của GCCN, nhân dân lao động

– **Tính xã hội:**

- Bảo vệ các giai cấp, tầng lớp khác trong xã hội
- Có cơ sở XH rộng rãi
- Là công cụ đảm bảo công bằng XH, tạo điều kiện cho sự phát triển toàn diện của cá nhân

Vai trò của PLXHCN

- Thể chế hóa đường lối, chủ trương của ĐCS
- Là cơ sở để xây dựng và hoàn thiện BMNN (hệ thống phức tạp) XHCN
- Đảm bảo việc thực hiện có hiệu quả chức năng tổ chức và quản lý kinh tế, xây dựng cơ sở vật chất XHCN
- Đảm bảo thực hiện nền dân chủ XHCN, phát huy quyền lực công dân, đảm bảo công bằng xã hội
- Là cơ sở giữ vững an ninh, trật tự ATXH
- Giáo dục mạnh mẽ
- Góp phần tạo dựng quan hệ mới
- Tạo ra môi trường ổn định cho việc thiết lập các mối quan hệ hợp tác và phát triển

Ý thức pháp luật

- Là tổng thể các học thuyết, tư tưởng, tình cảm của con người thể hiện thái độ, sự đánh giá về tính công bằng hay không, đúng đắn hay không của pháp luật hiện hành, pháp luật trong quá khứ và pháp luật cần phải có, về tính hợp pháp hay không hợp pháp trong cách xử xử của con người, trong hoạt động của cơ quan, tổ chức.
- Ý thức pháp luật được cấu thành bởi 2 bộ phận
 - + *Tư tưởng pháp luật*: tổng thể các quan điểm, tư tưởng, phạm trù, khái niệm, học thuyết về pháp luật (những vấn đề lý luận)
 - + *Tâm lý pháp luật*: là thái độ, tâm trạng, cảm xúc đối với pháp luật và các hiện tượng pháp lý khác; được hình thành tự phát qua giao tiếp

Đặc điểm

- *Chịu sự tác động của TTXH nhưng có tính độc lập tương đối*
 - + Thường lạc hậu hơn TTXH (phương diện sinh hoạt vật chất và điều kiện sinh hoạt vật chất của XH (phương thức sản xuất, điều kiện, vị trí địa lý, dân cư))
 - + Trong điều kiện nhất định có thể vượt lên TTXH
 - + Phản ánh TTXH có tính kế thừa ở thời đại trước đó
 - + Tác động ngược lại TTXH
- *Là hiện tượng có tính giai cấp* (Mỗi NN có các giai cấp khác nhau, ý thức PL cũng khác nhau: YTPL của giai cấp bị trị, thống trị, giai cấp khác)

Phân loại

- Căn cứ cấp độ giới hạn của sự nhận thức
 - + Ý thức pháp luật thông thường
 - + Ý thức pháp luật lý luận
- Căn cứ vào chủ thể
 - + Ý thức pháp luật xã hội
 - + Ý thức pháp luật nhóm
 - + Ý thức pháp luật cá nhân

Những biện pháp nâng cao ý thức pháp luật

- Thực hiện tuyên truyền, giáo dục, phổ biến, nâng cao ý thức pháp luật
- Tổ chức, vận động công dân tham gia xây dựng PL
- Thường xuyên kiểm tra, thanh tra việc thực hiện pháp luật
- Xây dựng hệ thống PL đảm bảo tính răn đe

Bài 4: QUY PHẠM PHÁP LUẬT – QUAN HỆ PHÁP LUẬT

I. Quy phạm PL:

1. Khái niệm, đặc điểm của QPPL:

a) Khái niệm:

- Là quy tắc xử sự mang tính bắt buộc chung
- Do cơ quan NN có thẩm quyền ban hành
- Được NN đảm bảo thực hiện
- Điều chỉnh QHXX theo định hướng và mục đích nhất định

b) Đặc điểm:

- Là quy tắc xử sự chung
- Do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và bảo đảm thực hiện
- Chỉ ra các quyền và nghĩa vụ pháp lý của các bên tham gia quan hệ mà nó điều chỉnh
- Có tính hệ thống

2. Cấu trúc (cơ cấu) của QPPL:

a) Bộ phận giả định:

- Là bộ phận nêu lên tình huống (điều kiện, hoàn cảnh) có thể xảy ra trong thực tế,
- Và khi chủ thể nào ở vào tình huống đó thì phải thể hiện cách xử sự phù hợp với quy định của PL

b) Bộ phận quy định:

- Là bộ phận nêu lên cách xử sự buộc chủ thể phải tuân theo khi ở vào tình huống đã nêu trong phần giả định của QPPL
- Được xây dựng theo mô hình: cấm làm gì, phải làm gì, được làm gì, làm như thế nào
- Quy định dứt khoát hay quy định tùy nghi

c) Bộ phận chế tài:

- Là bộ phận nêu lên các biện pháp tác động của NN, dự kiến sẽ áp dụng đối với chủ thể nào không thực hiện đúng theo hướng dẫn ở phần quy định của QPPL, nên đã vi phạm PL
- Công dân nam từ đủ 18 tuổi trở lên phải tham gia nghĩa vụ quân sự. Trường hợp trốn tránh, có thể bị xử lý hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự

Điều 173. Tội trộm cắp tài sản luật hình sự 2015

1. Người nào trộm cắp tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

- a) Đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi chiếm đoạt tài sản mà còn vi phạm;
- b) Đã bị kết án về tội này hoặc về một trong các tội quy định tại các điều 168, 169, 170, 171, 172, 174, 175 và 290 của Bộ luật này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm;
- c) Gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội;
- d) Tài sản là phương tiện kiếm sống chính của người bị hại và gia đình họ;

đ) Tài sản là di vật, cổ vật.

Nhiệm vụ của Bộ luật Hình sự

- Bộ luật Hình sự có nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền quốc gia, an ninh của đất nước, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, quyền con người, quyền công dân, bảo vệ quyền bình đẳng giữa đồng bào các dân tộc, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, tổ chức, bảo vệ trật tự pháp luật, chống mọi hành vi phạm tội; giáo dục mọi người ý thức tuân theo pháp luật, phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm.
- Bộ luật này quy định về tội phạm và hình phạt.

3. Những cách thức thể hiện QPPL trong các điều luật:

- 1 QPPL có thể trình bày trong 1 điều luật
- Trong 1 điều luật có thể có nhiều QPPL
- Trật tự các bộ phận của QPPL có thể bị đảo lộn
- Không nhất thiết phải có đủ 3 bộ phận trong 1 QPPL

4. Phân loại QPPL:

- Căn cứ vào đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh
- Căn cứ vào nội dung
- Căn cứ vào hình thức mệnh lệnh
- Căn cứ vào cách trình bày

5. Các loại văn bản PL ở Việt Nam:

Khái niệm Văn bản PL:

- Là văn bản do cơ quan NN có thẩm quyền ban hành theo trình tự, thủ tục luật định
- Trong đó có các quy tắc xử sự chung
- Được NN bảo đảm thực hiện nhằm điều chỉnh các QHXX theo định hướng nhất định

a) Văn bản luật:

- Là những văn bản do Quốc hội ban hành, có giá trị pháp lý cao nhất
- Có 2 loại:
 - Hiến pháp
 - Các đạo luật, bộ luật

b) Văn bản dưới luật:

- Là những văn bản PL do các cơ quan NN (ngoại trừ Quốc hội) ban hành
- Có giá trị pháp lý thấp hơn văn bản luật
- Được ban hành trên cơ sở văn bản luật và phù hợp với văn bản luật
- Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao
- Quyết định, chỉ thị, thông tư của Viện trưởng VKSND tối cao
- Nghị quyết, thông tư liên tịch giữa các cơ quan NN có thẩm quyền với tổ chức chính trị xã hội
- Nghị quyết của Hội đồng nhân dân
- Quyết định, chỉ thị của UBND

6. Hiệu lực của văn bản PL:

a) Hiệu lực về thời gian:

- Là giá trị thi hành của văn bản PL trong một thời hạn nhất định
- Thời hạn đó được tính từ thời điểm phát sinh hiệu lực, cho đến khi chấm dứt sự tác động của văn bản đó

b) Hiệu lực về không gian:

Là giá trị thi hành của văn bản QPPL trong một phạm vi lãnh thổ quốc gia, hay một vùng, một địa phương nhất định

c) Hiệu lực về đối tượng tác động:

Đối tượng tác động của một văn bản QPPL bao gồm các cơ quan, tổ chức, cá nhân và những QHXX mà văn bản đó điều chỉnh

II. Quan hệ pháp luật :

1. Khái niệm:

- Là những quan hệ nảy sinh trong đời sống xã hội
- Trong đó các chủ thể tham gia có những quyền và nghĩa vụ được pháp luật quy định và đảm bảo thực hiện
- Quan hệ pháp luật = quan hệ xã hội + QPPL

2. Đặc điểm của QHPL:

- QHPL là loại quan hệ có ý chí
- QHPL luôn gắn liền với sự kiện pháp lý
- QHPL xuất hiện dựa trên cơ sở QPPL

3. Thành phần của QHPL:

a) Chủ thể:

- Là những cá nhân hay tổ chức có đủ điều kiện do PL quy định khi tham gia vào QHPL nhất định
- Là các bên tham gia vào QHPL, có những quyền và nghĩa vụ do luật định
- Để trở thành chủ thể của QHPL, cá nhân hay tổ chức phải đảm bảo năng lực chủ thể

Năng lực pháp luật:

- Là khả năng của chủ thể có những quyền và nghĩa vụ pháp lý mà NN quy định
- Năng lực pháp luật của cá nhân xuất hiện kể từ khi cá nhân sinh ra và mất đi khi cá nhân đó chết hoặc bị tuyên bố chết
- Năng lực pháp luật của tổ chức xuất hiện từ khi tổ chức đó được thành lập hợp pháp và chấm dứt khi tổ chức đó không còn tư cách pháp lý

Năng lực hành vi: Là khả năng của chủ thể thực hiện được hành vi, nhận thức được hậu quả từ hành vi đó và chịu trách nhiệm về hậu quả từ hành vi đó

Năng lực hành vi của cá nhân:

- Là khả năng của cá nhân bằng hành vi của mình thực hiện quyền và nghĩa vụ pháp lý do luật định
- Điều kiện:
 - Độ tuổi
 - Điều kiện về trí óc bình thường

Năng lực hành vi của tổ chức (pháp nhân):

- Được thành lập hợp pháp
- Có cơ cấu tổ chức chặt chẽ
- Có tài sản riêng và tự chịu trách nhiệm bằng tài sản đó
- Nhân danh mình tham gia vào các QHPL một cách độc lập

b) Khách thể của QHPL:

Là những lợi ích vật chất, tinh thần và những lợi ích xã hội khác mà chủ thể mong muốn đạt được khi tham gia vào các QHXX

c) Nội dung:

Quyền chủ thể

- Là khả năng của chủ thể được lựa chọn cách xử sự trong giới hạn pháp luật cho phép
- Nhằm đạt được mục đích đề ra và phù hợp với quy định của PL

Đặc tính của quyền chủ thể

- Chủ thể có khả năng lựa chọn những xử sự theo cách thức mà PL cho phép
- Chủ thể có khả năng yêu cầu chủ thể bên kia thực hiện nghĩa vụ tương ứng để tôn trọng việc thực hiện quyền của mình
- Chủ thể được yêu cầu cơ quan NN có thẩm quyền bảo vệ quyền của mình khi bị chủ thể bên kia vi phạm

Nghĩa vụ của chủ thể: Là cách xử sự bắt buộc của một bên chủ thể nhằm đáp ứng việc thực hiện quyền của chủ thể bên kia

Đặc tính của nghĩa vụ của chủ thể:

- Chủ thể phải tiến hành một số hành vi nhất định
- Chủ thể phải tự kiểm chế, không được thực hiện một số hành vi nhất định
- Chủ thể phải chịu trách nhiệm pháp lý khi không thực hiện theo cách xử sự bắt buộc mà PL đã quy định

4. Sự kiện pháp lý:

a) Khái niệm:

Là những sự kiện đã xảy ra trong thực tế mà sự xuất hiện hay mất đi của nó được PL gắn với việc hình thành, thay đổi hay chấm dứt QHPL

b) Phân loại:

*** Dựa vào mối quan hệ với những sự kiện xảy ra đối với ý chí của các chủ thể tham gia QHPL, có 2 loại:**

Hành vi: là những sự việc xảy ra theo ý chí của con người.

- Hành vi hành động và hành vi không hành động
- Hành vi hợp pháp và hành vi bất hợp pháp

Sự biến: là những sự kiện pháp lý xảy ra trong tự nhiên, không phụ thuộc vào ý chí của con người, nhưng cũng làm phát sinh, thay đổi hay chấm dứt QHPL

*** Căn cứ vào hậu quả pháp lý, có 3 loại:**

- Sự kiện pháp lý làm phát sinh QHPL
- Sự kiện pháp lý làm thay đổi QHPL
- Sự kiện pháp lý làm chấm dứt QHPL

BÀI 5: THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VI PHẠM PHÁP LUẬT TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ

I. Thực hiện pháp luật:

1. Khái niệm:

- Là quá trình hoạt động có mục đích
- Làm cho những quy định của PL đi vào thực tiễn đời sống, trở thành hoạt động thực tế, hợp pháp của các chủ thể PL

2. Các hình thức thực hiện PL:

a) Tuân thủ PL:

- Chủ thể phải tự kiểm chế, không được thực hiện những hành vi mà PL cấm
- QPPL cấm đoán

b) Thi hành PL:

- Là hình thức chủ thể phải thực hiện những hành vi nhất định nhằm thi hành các nghĩa vụ mà PL yêu cầu phải làm
- QPPL bắt buộc

c) Sử dụng PL:

- Là hình thức chủ thể dùng PL như một công cụ để hiện thực hoá các quyền và lợi ích của mình
- QPPL cho phép

d) Áp dụng PL:

- Là hoạt động của các cơ quan NN có thẩm quyền nhằm đưa các QPPL tới các tình huống, các đối tượng cụ thể trong những điều kiện, hoàn cảnh nhất định

Các trường hợp áp dụng pháp luật:

- Có vi phạm pháp luật xảy ra
- Có tranh chấp về quyền và nghĩa vụ pháp lý mà các chủ thể không thể tự mình giải quyết được
- Khi các quy định của pháp luật không thể mặc nhiên được thực hiện bởi các chủ thể khác nếu không có sự can thiệp mang tính tổ chức của nhà nước (thành lập công ty, doanh nghiệp)
- Trường hợp nhà nước thấy cần thiết phải tham gia vào một số quan hệ pháp luật cụ thể với mục đích kiểm tra, giám sát nhằm bảo đảm đúng đắn của hành vi các chủ thể (xác nhận di chúc, đăng ký kết hôn, đăng ký khai sinh, chứng nhận đăng ký kinh doanh)

Các giai đoạn áp dụng pháp luật:

- Xác định đặc trưng pháp lý, tầm quan trọng của những tình tiết cụ thể của sự việc cần giải quyết
- Lựa chọn quy phạm pháp luật thích hợp để áp dụng và làm sáng tỏ nội dung tư tưởng của quy phạm đó
- Soạn thảo và ban hành quyết định áp dụng pháp luật
- Thực hiện quyết định áp dụng pháp luật

Đặc điểm của quyết định áp dụng pháp luật:

- Là hoạt động điều chỉnh cá biệt đối với một chủ thể và trong một quan hệ nhất định.
- Là hoạt động thể hiện tính quyền lực nhà nước. Mỗi một cơ quan, loại cơ quan, mỗi cán bộ chỉ được áp dụng pháp luật trong một phạm vi nhất định mà nhà nước đã quy định. (1)
- Là hoạt động đòi hỏi tính sáng tạo của người áp dụng pháp luật.
- Là hoạt động tuân theo trình tự thủ tục chặt chẽ mà trình tự thủ tục này đã được pháp luật quy định.
- Chỉ CQNN mới có thẩm quyền ban hành
- Có giá trị bắt buộc áp dụng đối với các chủ thể liên quan
- Thể hiện ý chí đơn phương của CQNN, không xác định người áp dụng có đồng ý hay không
- Trong một số trường hợp nhất định nếu không thực hiện thì có thể bị áp dụng biện pháp cưỡng chế

II. Vì phạm PL:

1. Khái niệm:

- Là hành vi của cá nhân hoặc tổ chức cụ thể có năng lực trách nhiệm pháp lý
- Được thể hiện dưới dạng hành động hay không hành động
- Trái với PL
- Có lỗi
- Gây thiệt hại cho xã hội hoặc các QHXX được NN bảo vệ

2. Các dấu hiệu cơ bản của VPPL:

a) VPPL là hành vi xác định của con người, hành vi đó đã được thể hiện ra thực tế khách quan:

- Là hành vi của con người, hoặc là hoạt động của cơ quan, tổ chức
- Hành vi đó thể hiện ở dạng hành động hoặc không hành động
- Ý nghĩ của chủ thể dù tốt hay xấu không bị xem là VPPL

b) VPPL là hành vi trái PL và xâm hại tới QHXX được PL bảo vệ:

- Hành vi trái PL là hành vi không phù hợp với những quy định của PL
- Một hành vi là trái PL thì bao giờ cũng xâm hại tới QHXX được PL bảo vệ

c) Chủ thể thực hiện hành vi trái PL đó phải có lỗi:

- Lỗi là thái độ tâm lý của chủ thể đối với hành vi trái PL mà mình đã thực hiện và đối với hậu quả từ hành vi đó
- Lỗi được chia ra thành:
 - Lỗi cố ý: cố ý trực tiếp và cố ý gián tiếp
 - Lỗi vô ý: vô ý do quá tự tin và vô ý do cẩu thả

d) Chủ thể thực hiện hành vi trái PL có đủ năng lực trách nhiệm pháp lý:

- Năng lực trách nhiệm pháp lý là khả năng phải gánh chịu trách nhiệm pháp lý của chủ thể, do NN quy định
- Điều kiện:
 - Độ tuổi
 - Điều kiện về trí óc

3. Cấu thành VPPL:

a) Chủ thể:

- Là cá nhân hoặc tổ chức
- Có năng lực trách nhiệm pháp lý

b) Khách thể:

- Là những QHXX được PL bảo vệ, nhưng đã bị hành vi VPPL xâm hại tới
- Đó là: tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của cá nhân, quyền sở hữu tài sản của NN, của công dân, trật tự an toàn xã hội...

c) Mặt chủ quan:

- Là sự nhận thức, suy nghĩ, thái độ... của chủ thể khi thực hiện hành vi trái PL
- Thể hiện ở các yếu tố:
 - Lỗi
 - Động cơ, mục đích

d) Mặt khách quan:

- Là những biểu hiện ra bên ngoài thực tế khách quan của hành vi VPPL
- Gồm các yếu tố:
 - Hành vi trái PL
 - Hậu quả nguy hiểm từ hành vi trái PL
 - Mối quan hệ nhân quả giữa hành vi và hậu quả
 - Thời gian, địa điểm, công cụ, phương tiện, cách thức thực hiện hành vi trái PL

4. Phân loại VPPL:

- VPPL hình sự
- VPPL hành chính
- VPPL dân sự
- Vi phạm kỷ luật

III. Trách nhiệm pháp lý:

1. Khái niệm:

- Là một loại QHPL đặc biệt giữa NN với chủ thể VPPL
- Trong đó chủ thể VPPL phải gánh chịu những hậu quả bất lợi và những biện pháp cưỡng chế của NN

2. Đặc điểm:

- Cơ sở của TNPL là VPPL
- TNPL là sự lên án của xã hội, sự phản ứng của NN đối với chủ thể đã VPPL
- TNPL là biện pháp cưỡng chế do cơ quan NN có thẩm quyền áp dụng cho chủ thể đã VPPL
- TNPL hình thành dựa trên các quyết định của cơ quan NN có thẩm quyền

3. Căn cứ để truy cứu TNPL:

- Vi phạm PL
- Thời hiệu truy cứu TNPL

4. Phân loại TNPL:

- TNPL hình sự
- TNPL hành chính
- TNPL dân sự
- Trách nhiệm kỷ luật

Được quét bằng CamScanner

Bài 6: LUẬT DÂN SỰ VIỆT NAM

I. KHÁI LUẬN PHÁP LUẬT DÂN SỰ:

1. Đối tượng điều chỉnh của pháp luật dân sự Việt Nam:

Quan hệ tài sản:

- Là quan hệ giữa các chủ thể gắn liền với tài sản (vật, tiền, giấy tờ có giá và quyền tài sản).
- Quan hệ này có thể trị giá được bằng tiền và có thể chuyển giao cho người khác.
- Các nhóm quan hệ tài sản do Luật Dân sự điều chỉnh gồm:
 - Quan hệ về sở hữu
 - Quan hệ về nghĩa vụ và hợp đồng
 - Quan hệ về bồi thường những thiệt hại đã gây ra cho người khác do có hành vi trái pháp luật
 - Quan hệ về dịch chuyển tài sản của người chết cho những người còn sống (thừa kế)

Quan hệ nhân thân:

- Là quan hệ giữa các chủ thể gắn liền với yếu tố nhân thân của chủ thể.
- Là quan hệ về lợi ích không tính ra được thành tiền, về nguyên tắc, không thể được chuyển giao.
- Các quan hệ nhân thân do Luật Dân sự điều chỉnh:
 - Quan hệ nhân thân không liên quan đến tài sản: quan hệ giữa người và người về những lợi ích tinh thần tồn tại một cách độc lập không liên quan đến tài sản.
 - Quan hệ nhân thân liên quan đến tài sản: trên cơ sở quan hệ nhân thân mà phát sinh những quan hệ tài sản nhất định.

2. Phương pháp điều chỉnh của Luật Dân sự Việt Nam:

Đặc điểm của phương pháp điều chỉnh:

- Địa vị pháp lý của các chủ thể đều bình đẳng
- Các chủ thể được quyền tự định đoạt
- Quyền khởi kiện của đương sự trước Tòa án để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp
- Trách nhiệm tài sản

3. Nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự:

Các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự Việt Nam thực chất là các nguyên tắc xử sự cơ bản có hiệu lực bao trùm đối với việc xây dựng và thực hiện pháp luật dân sự Việt Nam.

Các nguyên tắc: (Điều 3 BLDS 2015):

- Nguyên tắc bình đẳng: Mọi cá nhân, pháp nhân đều bình đẳng, không được lấy bất kì lí do nào để phân biệt đối xử; được pháp luật bảo hộ như nhau về các quyền nhân thân và tài sản.
- Nguyên tắc tự do cam kết, thỏa thuận: Cá nhân, pháp nhân xác lập, thực hiện, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của mình trên cơ sở tự do, tự nguyện cam kết, thỏa thuận. Mọi cam kết, thỏa thuận không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội có hiệu lực thực hiện đối với các bên và phải được chủ thể khác tôn trọng.
- Nguyên tắc thiện chí, trung thực: Cá nhân, pháp nhân phải xác lập, thực hiện, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của mình một cách thiện chí, trung thực.

- Nguyên tắc tôn trọng lợi ích hợp pháp của người khác: Việc xác lập, thực hiện, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự không được xâm phạm đến lợi ích quốc gia, dân tộc, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác.
- Nguyên tắc tự chịu trách nhiệm: Cá nhân, pháp nhân phải tự chịu trách nhiệm về việc không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ dân sự.

4. Nguồn điều chỉnh của pháp luật dân sự:

Nguồn của pháp luật dân sự là nơi tìm thấy quy phạm pháp luật dân sự.

- **Nguồn văn bản:** Hiến pháp, luật, văn bản dưới luật
- **Nguồn thực tiễn:** Tập quán, thói quen, quy phạm đạo đức, án lệ, áp dụng pháp luật tương tự
- **Nguồn khác:** Lễ công bằng.

Áp dụng LDS, áp dụng tập quán và áp dụng tương tự pháp luật:

- BLDS là luật chung điều chỉnh các quan hệ dân sự
- Luật khác có liên quan điều chỉnh quan hệ dân sự trong lĩnh vực cụ thể không được trái với nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự
- Trường hợp luật khác có liên quan không quy định hoặc có quy định nhưng vi phạm nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự thì BLDS được áp dụng
- Trường hợp có sự khác nhau giữa quy định của BLDS với ĐƯQT mà CHXHCN Việt Nam là thành viên về cùng 1 vấn đề thì áp dụng quy định của ĐƯQT

Áp dụng tập quán: Trường hợp các bên không có thỏa thuận và pháp luật không quy định thì có thể áp dụng tập quán nhưng tập quán áp dụng không được trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự.

Áp dụng tương tự pháp luật:

- Trường hợp phát sinh quan hệ thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật dân sự mà các bên không có thỏa thuận, pháp luật không có quy định và không có tập quán được áp dụng thì áp dụng quy định của pháp luật điều chỉnh quan hệ dân sự tương tự.
- Trường hợp không thể áp dụng tương tự pháp luật thì áp dụng các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ, lễ công bằng.

II. KHÁI QUÁT QUAN HỆ PHÁP LUẬT DÂN SỰ:

1. Khái niệm quan hệ pháp luật dân sự:

Quan hệ pháp luật dân sự là những quan hệ xã hội phát sinh từ những lợi ích vật chất, lợi ích nhân thân được các quy phạm pháp luật dân sự và các loại nguồn khác điều chỉnh, trong đó các bên tham gia bình đẳng về mặt pháp lý, quyền và nghĩa vụ của các bên được Nhà nước bảo đảm thực hiện bằng những biện pháp mang tính cưỡng chế.

Tính chất của quan hệ pháp luật dân sự

- QHPLDS là những quan hệ xã hội được các quy phạm pháp luật dân sự và các loại nguồn khác điều chỉnh
- QHPLDS là những quan hệ mang tính ý chí
- Quyền và nghĩa vụ của những người tham gia QHPLDS được bảo đảm thực hiện bằng các biện pháp cưỡng chế của Nhà nước

Đặc điểm quan hệ pháp luật dân sự:

- QHPLDS tồn tại ngay cả trong trường hợp không có quy phạm pháp luật nào trực tiếp điều chỉnh
- Địa vị pháp lý của các chủ thể tham gia QHPLDS đều bình đẳng
- QHPLDS rất đa dạng về chủ thể, khách thể, biện pháp và phương pháp bảo vệ

2. Các thành phần của quan hệ pháp luật dân sự:

- Chủ thể QHPLDS:
 - 01 Cá nhân
 - 02 Pháp nhân
 - 05 Nhà nước CHXHCN Việt Nam với tư cách là chủ thể đặc biệt
- Khách thể QHPLDS: gồm:
 - Tài sản trong quan hệ pháp luật về quyền sở hữu
 - Hành vi của các chủ thể trong quan hệ nghĩa vụ và hợp đồng
 - Các giá trị nhân thân trong các quan hệ nhân thân
 - Kết quả của quá trình hoạt động sáng tạo ra sản phẩm trí tuệ trong quan hệ về quyền sở hữu trí tuệ.
- Nội dung QHPLDS: Nội dung QHPLDS là tổng hợp các quyền dân sự và nghĩa vụ dân sự của các chủ thể trong một QHPLDS cụ thể.
 - *Quyền dân sự: Quyền dân sự là khả năng được phép xử sự theo một cách nhất định hoặc được yêu cầu người khác thực hiện một hoặc nhiều hành vi nhất định trong khuôn khổ do pháp luật quy định để thỏa mãn lợi ích của bản thân mình và khả năng đó được đảm bảo thực hiện bằng biện pháp cưỡng chế của Nhà nước.*

Nội dung quyền dân sự:

- Chủ thể có quyền tự thực hiện các hành vi để đáp ứng lợi ích của chính bản thân mình
- Chủ thể có quyền được yêu cầu các chủ thể khác thực hiện những hành vi nhất định hoặc kiềm chế không thực hiện những hành vi nhất định để đáp ứng lợi ích

Điều 8. Căn cứ xác lập quyền dân sự

1. Hợp đồng
2. Hành vi pháp lý đơn phương
3. Quyết định của Tòa án, cơ quan có thẩm quyền khác theo quy định của luật
4. Kết quả của lao động, sản xuất, kinh doanh; kết quả của hoạt động sáng tạo ra đối tượng quyền sở hữu trí tuệ
5. Chiếm hữu tài sản
6. Sử dụng tài sản, được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật
7. Bị thiệt hại do hành vi trái pháp luật
8. Thực hiện công việc không có ủy quyền
9. Căn cứ khác do pháp luật quy định

Bảo vệ quyền dân sự:

Khi quyền dân sự của cá nhân, pháp nhân bị xâm phạm thì chủ thể đó có quyền tự bảo vệ theo quy định của pháp luật hoặc yêu cầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền:

- Công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền dân sự của mình
- Buộc chấm dứt hành vi xâm phạm
- Buộc xin lỗi, cải chính công khai
- Buộc thực hiện nghĩa vụ
- Buộc bồi thường thiệt hại
- Hủy quyết định cá biệt trái pháp luật của cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền
- Yêu cầu khác theo quy định của luật

- Nghĩa vụ:

Nghĩa vụ có thể hiểu là việc mà theo đó, một hoặc nhiều chủ thể phải chuyển giao vật, chuyển giao quyền, trả tiền hoặc giấy tờ có giá, thực hiện công việc hoặc không được thực hiện công việc nhất định vì lợi ích của một hoặc nhiều chủ thể khác.

(Điều 274 BLDS 2015)

Nội dung nghĩa vụ:

- ✓ Phải thực hiện một hoặc một số hành vi nhất định để mang lại lợi ích vật chất hoặc tinh thần của người có quyền
- ✓ Không được thực hiện những hành vi nhất định theo thỏa thuận trong hợp đồng hoặc do pháp luật quy định

3. Phân loại quan hệ pháp luật dân sự:

Căn cứ vào đối tượng của QHPLDS:

- QHPLDS về tài sản
- QHPLDS về nhân thân

Căn cứ vào tính xác định về chủ thể:

- QHPLDS tuyệt đối
- QHPLDS tương đối

Căn cứ vào cách thức thực hiện quyền để thỏa mãn lợi ích của các chủ thể:

- Quan hệ vật quyền
- Quan hệ trái quyền

Căn cứ vào phạm vi quyền hoặc phạm vi nghĩa vụ của các chủ thể trong QHPLDS:

- Quan hệ đơn giản
- Quan hệ phức tạp

4. Căn cứ làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt quan hệ pháp luật dân sự:

Căn cứ làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt quan hệ pháp luật dân sự:

Sự xuất hiện, thay đổi hoặc chấm dứt của quan hệ pháp luật sẽ xảy ra khi có đủ 3 yếu tố:

- Quy phạm pháp luật
- Thành phần chủ thể
- Sự kiện pháp lý:

Khái niệm sự kiện pháp lý: Sự kiện pháp lý là những sự kiện, hoàn cảnh, tình huống của đời sống thực tế được chỉ ra trong phần giả định của quy phạm pháp luật mà nhà làm luật gắn sự xuất hiện, thay đổi và chấm dứt của quan hệ pháp luật với sự tồn tại của nó.

Phân loại sự kiện pháp lý:

Dựa vào hậu quả pháp lý:

- Sự kiện làm phát sinh QHPLDS
- Sự kiện làm thay đổi QHPLDS
- Sự kiện làm chấm dứt QHPLDS

Dựa vào nguồn gốc phát sinh:

- Sự biến pháp lý: Là những sự kiện mà quá trình hình thành, diễn biến hay chấm dứt của các sự kiện ấy hoàn toàn không phụ thuộc vào ý chí của chủ thể trong quan hệ.

- ✓ Sự biến tuyệt đối
- ✓ Sự biến tương đối

- Hành vi pháp lý: Là hành vi của các chủ thể nhằm làm phát sinh hậu quả pháp lý

- Xử sự pháp lý: Là hành vi của các chủ thể không nhằm làm phát sinh hậu quả pháp lý nhưng do quy định của pháp luật mà hậu quả pháp lý phát sinh.

- Thời hạn và thời hiệu:

Thời hạn là 1 khoảng thời gian xác định từ thời điểm này đến thời điểm khác.

Thời hiệu là thời hạn do pháp luật quy định mà khi kết thúc thời hạn đó thì chủ thể được hưởng quyền dân sự, được miễn trừ nghĩa vụ dân sự hoặc mất quyền khởi kiện vụ án dân sự, quyền yêu cầu giải quyết việc dân sự.

Thời hạn và thời hiệu là một trong những sự kiện pháp lý làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt QHPLDS.

- Bản án, quyết định của Tòa án hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền

III. CÁ NHÂN – CHỦ THỂ CỦA QUAN HỆ PHÁP LUẬT DÂN SỰ:

Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân

1. Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân là khả năng của cá nhân có quyền dân sự và nghĩa vụ dân sự

2. Mọi cá nhân đều có năng lực pháp luật dân sự như nhau

3. Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân có từ khi người đó sinh ra và chấm dứt khi người đó chết

(Điều 16 BLDS 2015)

Đặc điểm năng lực pháp luật dân sự của cá nhân:

- NLPLDS của cá nhân là khả năng cá nhân có các quyền và nghĩa vụ dân sự.
- NLPLDS của cá nhân do Nhà nước quy định và không bị hạn chế
- Mọi cá nhân đều có năng lực pháp luật dân sự như nhau
- NLPLDS của cá nhân có từ khi sinh ra và chấm dứt khi cá nhân đó chết

Nội dung năng lực pháp luật dân sự của cá nhân:

Nội dung năng lực pháp luật dân sự của cá nhân là tổng hợp các quyền và nghĩa vụ của cá nhân do pháp luật quy định trong các văn bản pháp luật. Bao gồm:

- Quyền nhân thân không gắn với tài sản và quyền nhân thân gắn với tài sản
- Một số quyền nhân thân cơ bản:
 - Quyền có họ tên
 - Quyền khai sinh, khai tử
 - Quyền đối với hình ảnh của cá nhân
 - Quyền sống, quyền bất khả xâm phạm về tính mạng, thân thể
 - Quyền được bảo vệ danh dự, nhân phẩm, uy tín
 - Quyền xác định lại giới tính
 - Quyền chuyển đổi giới tính

- Quyền về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình

Năng lực hành vi dân sự của cá nhân:

Năng lực hành vi dân sự của cá nhân là khả năng của cá nhân bằng hành vi của mình xác lập, thực hiện các quyền, nghĩa vụ dân sự.

(Điều 19 BLDS 2015)

Các mức độ năng lực hành vi dân sự của cá nhân:

- Năng lực hành vi dân sự của người thành niên
- Năng lực hành vi dân sự của người chưa thành niên
- Cá nhân bị mất năng lực hành vi dân sự
- Người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi
- Cá nhân bị hạn chế năng lực hành vi dân sự

Năng lực hành vi dân sự của người thành niên:

- Người thành niên là người từ đủ mười tám tuổi trở lên
- Người thành niên có năng lực hành vi dân sự đầy đủ

(Điều 20 BLDS 2015)

Năng lực hành vi dân sự của người chưa thành niên:

- Người chưa đủ 6 tuổi: giao dịch dân sự của người chưa đủ 6 tuổi do người đại diện theo pháp luật của người đó xác lập, thực hiện.
- Người từ đủ 6 tuổi đến chưa đủ 15 tuổi: khi xác lập, thực hiện giao dịch dân sự phải được người đại diện theo pháp luật đồng ý, trừ giao dịch dân sự phục vụ nhu cầu sinh hoạt hàng ngày phù hợp với lứa tuổi.
- Người từ đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi: tự mình xác lập, thực hiện giao dịch dân sự, trừ giao dịch dân sự liên quan đến bất động sản, động sản phải đăng ký và giao dịch dân sự khác theo quy định của luật phải được người đại diện theo pháp luật đồng ý.

Cá nhân bị mất năng lực hành vi dân sự:

(Điều 2 BLDS 2015)

- Khi một người do bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi thì theo yêu cầu của người có quyền, lợi ích liên quan hoặc của cơ quan, tổ chức hữu quan, Tòa án quyết định tuyên bố người này là người mất NLHVDS trên cơ sở kết luận giám định pháp y tâm thần.
- Khi không còn căn cứ tuyên bố một người mất NLHVDS thì theo yêu cầu của chính người đó hoặc của người có quyền, lợi ích liên quan hoặc của cơ quan, tổ chức hữu quan, Tòa án ra quyết định hủy bỏ quyết định tuyên bố mất NLHVDS.
- Giao dịch dân sự của người mất NLHVDS phải do người đại diện theo pháp luật xác lập, thực hiện.

Người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi:

(Điều 23 BLDS 2015)

- Người thành niên do tình trạng thể chất hoặc tinh thần mà không đủ khả năng nhận thức, làm chủ hành vi nhưng chưa đến mức mất NLHVDS thì theo yêu cầu của người này, người có quyền, lợi ích liên quan hoặc của cơ quan, tổ chức hữu quan, trên cơ sở kết luận giám định

pháp y tâm thần, Tòa án ra quyết định tuyên bố người này là người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi.

- Khi không còn căn cứ tuyên bố một người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi thì theo yêu cầu của chính người đó hoặc của người có quyền, lợi ích liên quan hoặc của cơ quan, tổ chức hữu quan, Tòa án ra quyết định hủy bỏ quyết định tuyên bố người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi.

Cá nhân bị hạn chế năng lực hành vi dân sự:

(Điều 24 BLDS 2015)

- Người nghiện ma túy, nghiện các chất kích thích khác dẫn đến phá tán tài sản của gia đình thì theo yêu cầu của người có quyền, lợi ích liên quan hoặc của cơ quan, tổ chức hữu quan, Tòa án có thể ra quyết định tuyên bố người này là người bị hạn chế NLHVDS.
- Việc xác lập, thực hiện giao dịch dân sự liên quan đến tài sản của người này phải có sự đồng ý của người đại diện theo pháp luật, trừ giao dịch nhằm phục vụ nhu cầu sinh hoạt hàng ngày hoặc luật liên quan có quy định khác.
- Khi không còn căn cứ tuyên bố một người bị hạn chế NLHVDS thì theo yêu cầu của chính người đó hoặc của người có quyền, lợi ích liên quan hoặc của cơ quan, tổ chức hữu quan, Tòa án ra quyết định hủy bỏ quyết định tuyên bố hạn chế NLHVDS.

Tuyên bố cá nhân mất tích, tuyên bố cá nhân chết:

Tuyên bố cá nhân mất tích là việc Tòa án nhân dân ra quyết định tuyên bố một cá nhân mất tích theo yêu cầu của những người có quyền, lợi ích liên quan khi có đủ những điều kiện luật định.

Điều kiện để tuyên bố cá nhân mất tích bao gồm:

- Điều kiện về mặt thời gian:

(Điều 68 BLDS 2015)

Khi 1 người biệt tích 02 năm liền trở lên, mặc dù đã áp dụng đầy đủ các biện pháp thông báo, tìm kiếm theo quy định nhưng vẫn không có tin tức xác thực về việc người đó còn sống hay đã chết thì theo yêu cầu của người có quyền, lợi ích liên quan, Tòa án có thể tuyên bố người đó mất tích.

- Về mặt thủ tục: Thông báo tìm kiếm công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng

- Có yêu cầu của người có quyền, lợi ích liên quan: Người có quyền và lợi ích liên quan có yêu cầu gửi đến Tòa án, yêu cầu Tòa án tuyên bố cá nhân đó mất tích.

Nội dung của việc tuyên bố cá nhân mất tích:

Về mặt tài sản: (Điều 65 BLDS 2015)

- Đối với tài sản đã được người vắng mặt ủy quyền quản lý thì người được ủy quyền tiếp tục quản lý
- Đối với tài sản chung thì do chủ sở hữu chung còn lại quản lý
- Đối với tài sản do vợ hoặc chồng đang quản lý thì vợ hoặc chồng tiếp tục quản lý; con thành niên hoặc cha, mẹ của người vắng mặt quản lý.
- Trường hợp không có những người trên, Tòa án chỉ định 1 người trong số những người thân thích của người vắng mặt tại nơi cư trú quản lý tài sản; nếu không có người thân thích thì Tòa án chỉ định người khác quản lý tài sản.

Về mặt nhân thân: (Khoản 2 Điều 68 BLDS 2015)

Trường hợp vợ hoặc chồng của người bị tuyên bố mất tích xin ly hôn thì Tòa án giải quyết cho ly hôn theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình.

Hủy bỏ quyết định tuyên bố mất tích:

(Điều 70 BLDS 2015)

- Khi người bị tuyên bố mất tích trở về hoặc có tin tức xác thực là người đó còn sống thì theo yêu cầu của người đó hoặc của người có quyền, lợi ích liên quan, Tòa án ra quyết định hủy bỏ quyết định tuyên bố mất tích đối với người đó.
- Người bị tuyên bố mất tích trở về được nhận lại tài sản khi đã thanh toán chi phí quản lý.
- Trường hợp vợ hoặc chồng của người bị tuyên bố mất tích đã được ly hôn thì dù người bị tuyên bố mất tích trở về hoặc có tin tức xác thực là người đó còn sống, quyết định cho ly hôn vẫn có hiệu lực pháp luật.

Tuyên bố cá nhân chết:

Là việc Tòa án nhân dân ra quyết định tuyên bố một cá nhân là đã chết theo yêu cầu của những người có quyền, lợi ích liên quan khi có đủ những điều kiện luật định.

Điều kiện tuyên bố cá nhân chết:

- Điều kiện về thời gian: (điều 71 BLDS 2015)
 - Sau 03 năm kể từ ngày quyết định tuyên bố mất tích của Tòa án có hiệu lực pháp luật mà vẫn không có tin tức xác thực là còn sống.
 - Biệt tích trong chiến tranh sau 05 năm, kể từ ngày chiến tranh kết thúc mà vẫn không có tin tức xác thực là còn sống.
 - Bị tai nạn hoặc thảm họa, thiên tai mà sau 02 năm không có tin tức xác thực là còn sống.
 - Biệt tích 05 năm liền trở lên và không có tin tức xác thực là còn sống.
- Về mặt thủ tục: Người yêu cầu tuyên bố cá nhân chết phải thông báo tìm kiếm công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.
- Có yêu cầu của người có quyền, lợi ích liên quan: Người có quyền và lợi ích liên quan có yêu cầu gửi đến Tòa án yêu cầu Tòa án tuyên bố cá nhân chết.

Nội dung của việc tuyên bố cá nhân chết:

- Về mặt tài sản: Tài sản được chia cho những người thừa kế của người này theo quy định của pháp luật thừa kế.
- Về mặt nhân thân: vợ hoặc chồng của người bị tuyên bố chết có thể kết hôn với người khác mà không phải làm thủ tục ly hôn.

Hủy bỏ quyết định tuyên bố chết:

- Khi một người bị tuyên bố là đã chết trở về hoặc có tin tức xác thực là người đó còn sống thì theo yêu cầu của người đó hoặc của người có quyền, lợi ích liên quan, Tòa án ra quyết định hủy bỏ quyết định tuyên bố người đó là đã chết.
- Quan hệ nhân thân được khôi phục khi Tòa án ra quyết định hủy bỏ quyết định tuyên bố người đó là đã chết, trừ trường hợp:
 - Vợ hoặc chồng của người bị tuyên bố là đã chết đã được Tòa án cho ly hôn.
 - Vợ hoặc chồng của người bị tuyên bố là đã chết đã kết hôn với người khác.
- Người bị tuyên bố là đã chết mà còn sống có quyền yêu cầu những người đã nhận tài sản thừa kế trả lại tài sản, giá trị tài sản hiện còn.
- Trường hợp người thừa kế của người bị tuyên bố là đã chết biết người này còn sống mà cố tình giấu giếm nhằm hưởng thừa kế thì người đó phải hoàn trả toàn bộ tài sản đã nhận, kể cả hoa lợi, lợi tức; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường.
- Quan hệ tài sản của vợ và chồng được giải quyết theo quy định của BLDS, Luật HNGĐ.

- Tài sản chung: Trong thời kì hôn
 - ✓ Tài sản do vợ chồng tạo ra
 - ✓ Thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh
 - ✓ Hoa lợi, lợi tức khi phát sinh từ tài sản riêng
 - ✓ Thu nhập hợp pháp khác
- Tài sản riêng:
 - ✓ Tài sản mà mỗi người có trước khi kết hôn
 - ✓ Tài sản được thừa kế riêng, được tặng, cho riêng trong thời kỳ hôn nhân
 - ✓ Tài sản được chia riêng theo thỏa thuận chia tài sản chung
 - ✓ Tài sản phục vụ nhu cầu thiết kế của vợ, chồng
 - ✓ Quyền tài sản đối với đối tượng sở hữu trí tuệ theo quy định của pháp luật sở hữu trí tuệ
 - ✓ Quyền tài sản khác gắn liền với nhân thân của vợ, chồng (ví dụ: trợ cấp, ưu đãi)

Giám hộ

(Điều 46 BLDS 2015)

- Giám hộ là việc cá nhân, pháp nhân được luật quy định, được UBND cấp xã cử, được Tòa án chỉ định hoặc được luật quy định để thực hiện việc chăm sóc, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người chưa thành niên, người mất NLHVDS, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi.
- Một cá nhân, pháp nhân có thể giám hộ cho nhiều người.
- Điều kiện của cá nhân làm người giám hộ
 - Có NLHVDS đầy đủ
 - Có tư cách đạo đức tốt và các điều kiện cần thiết để thực hiện quyền, nghĩa vụ của người giám hộ.
 - Không phải là người đang bị truy cứu TNHS hoặc người bị kết án nhưng chưa được xóa án tích về một trong các tội cố ý xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản của người khác.
 - Không phải là người bị Tòa án tuyên bố hạn chế quyền đối với con chưa thành niên.
- Điều kiện của pháp nhân làm người giám hộ:
 - Có NLPLDS phù hợp với việc giám hộ.
 - Có điều kiện cần thiết để thực hiện quyền, nghĩa vụ của người giám hộ.
- Trường hợp giám hộ cho người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi thì phải được sự đồng ý của người đó nếu họ có năng lực thể hiện ý chí của mình tại thời điểm yêu cầu.
- Việc giám hộ phải được đăng ký tại CQNN có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về hộ tịch.
- Trong trường hợp người có NLHVDS đầy đủ lựa chọn người giám hộ cho mình thì khi họ ở tình trạng cao hơn được giám hộ, cá nhân, pháp nhân được lựa chọn là người giám hộ cho người này nếu người này đồng ý. Việc lựa chọn người giám hộ phải được lập thành văn bản có công chứng hoặc chứng thực.
- Các hình thức giám hộ:
 - Giám hộ đương nhiên:
 - ✓ Giám hộ đương nhiên của người chưa thành niên:
 - Anh ruột là anh cả hoặc chị ruột là chị cả/Anh ruột hoặc chị ruột tiếp theo/Anh ruột hoặc chị ruột khác.
 - Ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại
 - Bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột
 - ✓ Giám hộ đương nhiên của người mất NLHVDS:

- Vợ/chồng của người mất NLHVDS
- Con cả/con tiếp theo có đủ điều kiện làm người giám hộ
- Cha, mẹ

- Giám hộ cử, chỉ định

- ✓ UBND cấp xã nơi cư trú của người được giám hộ có trách nhiệm cử người giám hộ.
- ✓ Tòa án chỉ định người giám hộ
- ✓ Cử, chỉ định người giám hộ cho người chưa thành niên từ đủ 6 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của người này.
- ✓ Việc cử người giám hộ phải lập thành văn bản
- ✓ Tòa án chỉ định người giám hộ hoặc pháp nhân thực hiện việc giám hộ cho người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi

• Quyền của người giám hộ:

Người giám hộ của người chưa thành niên, người mất NLHVDS có các quyền sau đây:

- Sử dụng tài sản của người được giám hộ để chăm sóc, chi dùng cho những nhu cầu thiết yếu của người được giám hộ.

- Được thanh toán các chi phí hợp lý cho việc quản lý tài sản của người được giám hộ.

Người giám hộ của người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi có quyền theo quyết định của Tòa án.

• Nghĩa vụ của người giám hộ đối với người được giám hộ chưa đủ 15 tuổi:

- Chăm sóc, giáo dục người được giám hộ
- Đại diện cho người được giám hộ trong các giao dịch dân sự
- Quản lý tài sản của người được giám hộ
- Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người được giám hộ

• Nghĩa vụ của người giám hộ đối với người được giám hộ từ đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi:

- Đại diện cho người được giám hộ trong các giao dịch dân sự
- Quản lý tài sản của người giám hộ
- Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người được giám hộ

• Nghĩa vụ của người giám hộ đối với người được giám hộ mất NLHVDS, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi:

Người giám hộ của người mất NLHVDS có các nghĩa vụ sau đây:

- Chăm sóc, bảo đảm việc điều trị bệnh cho người được giám hộ
- Đại diện cho người được giám hộ trong các giao dịch dân sự
- Quản lý tài sản của người được giám hộ
- Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người được giám hộ

Người giám hộ của người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi có nghĩa vụ theo quyết định của Tòa án

IV. PHÁP NHÂN VÀ CÁC CHỦ THỂ KHÁC TRONG QUAN HỆ PHÁP LUẬT DÂN SỰ:

Theo Từ điển Luật học của Bộ Tư pháp: *Pháp nhân là tổ chức hội đủ các điều kiện cần và đủ do pháp luật quy định... là chủ thể của QHPLDS; khác với cá nhân là một con người, một cá nhân riêng biệt; pháp nhân là một tổ chức, nhưng không phải là một tổ chức bất kỳ mà chỉ là những tổ chức có đủ điều kiện do pháp luật quy định.*

Theo nghĩa pháp lý: *Pháp nhân là một tổ chức được thành lập hợp pháp, có cơ cấu tổ chức chặt chẽ, có tài sản độc lập, nhân danh mình tham gia vào các quan hệ pháp luật một cách độc lập và chịu trách nhiệm độc lập bằng tài sản của mình khi tham gia vào các quan hệ đó.*

Phân loại pháp nhân:

Phân loại pháp nhân theo quy định của BLDS 2015:

- **Pháp nhân thương mại (Điều 75 BLDS 2015)**

1. Pháp nhân thương mại là pháp nhân có mục tiêu chính là tìm kiếm lợi nhuận và lợi nhuận được chia cho các thành viên.
2. Pháp nhân thương mại bao gồm doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế khác.
3. Việc thành lập, hoạt động và chấm dứt pháp nhân thương mại được thực hiện theo quy định của Bộ luật này, Luật doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan

- **Pháp nhân phi thương mại (Điều 76 BLDS 2015)**

1. Pháp nhân phi thương mại là pháp nhân không có mục tiêu chính là tìm kiếm lợi nhuận; nếu có lợi nhuận thì cũng không được phân chia cho các thành viên.
2. Pháp nhân phi thương mại bao gồm cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang nhân dân, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, quỹ xã hội, quỹ từ thiện, doanh nghiệp xã hội và các tổ chức phi thương mại khác.
3. Việc thành lập, hoạt động và chấm dứt pháp nhân phi thương mại được thực hiện theo quy định của Bộ luật này, các luật về tổ chức bộ máy nhà nước và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Các điều kiện để tổ chức được công nhận là pháp nhân (Điều 74 BLDS 2015):

- Được thành lập theo quy định của BLDS và luật khác có liên quan
- Có cơ cấu tổ chức theo quy định của BLDS
- Có tài sản độc lập với cá nhân, pháp nhân khác và tự chịu trách nhiệm bằng tài sản của mình
- Nhân danh mình tham gia quan hệ pháp luật một cách độc lập

Năng lực chủ thể, đại diện và các yếu tố lí lịch của pháp nhân:

Năng lực chủ thể của pháp nhân là khả năng của pháp nhân có quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật và khả năng thực tế để pháp nhân tham gia vào các quan hệ pháp luật, thực hiện các quyền và nghĩa vụ dân sự phát sinh từ các quan hệ đó.

Năng lực chủ thể của pháp nhân có các đặc điểm sau:

- Năng lực chủ thể của pháp nhân bao gồm 2 mặt là năng lực pháp luật dân sự và năng lực hành vi dân sự.
- Để có tư cách pháp nhân thì các tổ chức phải đáp ứng được các điều kiện luật định.
- Năng lực pháp luật dân sự và năng lực hành vi dân sự của pháp nhân cùng xuất hiện đồng thời từ khi pháp nhân được thành lập và chấm dứt đồng thời khi pháp nhân chấm dứt.

Năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân:

Điều 86. Năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân

1. Năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân là khả năng của pháp nhân có các quyền, nghĩa vụ dân sự.

Năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân không bị hạn chế, trừ trường hợp Bộ luật này, luật khác có liên quan quy định khác.

2. Năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân phát sinh từ thời điểm được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thành lập hoặc cho phép thành lập; nếu pháp nhân phải đăng ký hoạt động thì năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân phát sinh từ thời điểm ghi vào sổ đăng ký.
3. Năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân chấm dứt kể từ thời điểm chấm dứt pháp nhân

Năng lực hành vi dân sự của pháp nhân:

Năng lực hành vi dân sự của pháp nhân là khả năng của pháp nhân, thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân xác lập, thực hiện các quyền dân sự và nghĩa vụ dân sự.

Đại diện của pháp nhân:

Pháp nhân thực hiện các hoạt động, giao dịch với các chủ thể khác thông qua người đại diện của pháp nhân.

Người đại diện của pháp nhân có thể thông qua quy định của pháp luật hoặc thông qua ủy quyền.

Người đại diện theo pháp luật hay đại diện đương nhiên của pháp nhân:

Điều 137. Đại diện theo pháp luật của pháp nhân

1. Người đại diện theo pháp luật của pháp nhân bao gồm:

- a) Người được pháp nhân chỉ định theo điều lệ;
- b) Người có thẩm quyền đại diện theo quy định của pháp luật;
- c) Người do Tòa án chỉ định trong quá trình tố tụng tại Tòa án.

2. Một pháp nhân có thể có nhiều người đại diện theo pháp luật và mỗi người đại diện có quyền đại diện cho pháp nhân theo quy định tại Điều 140 và Điều 141 của Bộ luật này.

Người đại diện theo ủy quyền của pháp nhân:

Điều 138. Đại diện theo ủy quyền

- 1. Cá nhân, pháp nhân có thể ủy quyền cho cá nhân, pháp nhân khác xác lập, thực hiện giao dịch dân sự.
- 2. Các thành viên hộ gia đình, tổ hợp tác, tổ chức khác không có tư cách pháp nhân có thể thỏa thuận cử cá nhân, pháp nhân khác đại diện theo ủy quyền xác lập, thực hiện giao dịch dân sự liên quan đến tài sản chung của các thành viên hộ gia đình, tổ hợp tác, tổ chức khác không có tư cách pháp nhân.
- 3. Người từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi có thể là người đại diện theo ủy quyền, trừ trường hợp pháp luật quy định giao dịch dân sự phải do người từ đủ mười tám tuổi trở lên xác lập, thực hiện.

Thành viên của pháp nhân (người sáng lập, người góp vốn), người của pháp nhân đang thực hiện nhiệm vụ do pháp nhân giao như thu ngân trong các siêu thị, giao dịch viên thu tiền trong các ngân hàng, mẫu dịch viên trong các cửa hàng, lái xe, tạp vụ, các nhân viên khác trong các tổ chức... Hành vi của người của pháp nhân khi thực hiện nhiệm vụ được giao cũng được coi là hành vi đại diện theo ủy quyền của pháp nhân.

Các yếu tố lí lịch của pháp nhân:

- Tên gọi của pháp nhân
- Quốc tịch của pháp nhân
- Cơ quan điều hành của pháp nhân
- Điều lệ của pháp nhân
- Trụ sở của pháp nhân
- Chi nhánh và văn phòng đại diện của pháp nhân

Tên gọi của pháp nhân

Điều 78. Tên gọi của pháp nhân

1. Pháp nhân phải có tên gọi bằng tiếng Việt.
2. Tên gọi của pháp nhân phải thể hiện rõ loại hình tổ chức của pháp nhân và phân biệt với các pháp nhân khác trong cùng một lĩnh vực hoạt động.
3. Pháp nhân phải sử dụng tên gọi của mình trong giao dịch dân sự.
4. Tên gọi của pháp nhân được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Quốc tịch của pháp nhân

Điều 80. Quốc tịch của pháp nhân

Pháp nhân được thành lập theo pháp luật Việt Nam là pháp nhân Việt Nam.

Cơ quan điều hành của pháp nhân

Điều 83. Cơ cấu tổ chức của pháp nhân

1. Pháp nhân phải có cơ quan điều hành. Tổ chức, nhiệm vụ và quyền hạn của cơ quan điều hành của pháp nhân được quy định trong điều lệ của pháp nhân hoặc trong quyết định thành lập pháp nhân.
2. Pháp nhân có cơ quan khác theo quyết định của pháp nhân hoặc theo quy định của pháp luật.

Trụ sở của pháp nhân

Điều 79. Trụ sở của pháp nhân

1. Trụ sở của pháp nhân là nơi đặt cơ quan điều hành của pháp nhân.
Trường hợp thay đổi trụ sở thì pháp nhân phải công bố công khai.
2. Địa chỉ liên lạc của pháp nhân là địa chỉ trụ sở của pháp nhân. Pháp nhân có thể chọn nơi khác làm địa chỉ liên lạc.

Chi nhánh và văn phòng đại diện của pháp nhân

Điều 84. Chi nhánh, văn phòng đại diện của pháp nhân

1. Chi nhánh, văn phòng đại diện là đơn vị phụ thuộc của pháp nhân, không phải là pháp nhân.
2. Chi nhánh có nhiệm vụ thực hiện toàn bộ hoặc một phần chức năng của pháp nhân.
3. Văn phòng đại diện có nhiệm vụ đại diện trong phạm vi do pháp nhân giao, bảo vệ lợi ích của pháp nhân.
4. Việc thành lập, chấm dứt chi nhánh, văn phòng đại diện của pháp nhân phải được đăng ký theo quy định của pháp luật và công bố công khai.
5. Người đứng đầu chi nhánh, văn phòng đại diện thực hiện nhiệm vụ theo uỷ quyền của pháp nhân trong phạm vi và thời hạn được uỷ quyền.
6. Pháp nhân có quyền, nghĩa vụ dân sự phát sinh từ giao dịch dân sự do chi nhánh, văn phòng đại diện xác lập, thực hiện.

Điều lệ của pháp nhân

Điều 77. Điều lệ của pháp nhân

1. Pháp nhân phải có điều lệ trong trường hợp pháp luật có quy định.
2. Điều lệ của pháp nhân có những nội dung chủ yếu sau đây:
a) Tên gọi của pháp nhân;

- b) Mục đích và phạm vi hoạt động của pháp nhân;
- c) Trụ sở chính; chi nhánh, văn phòng đại diện, nếu có;
- d) Vốn điều lệ, nếu có;
- đ) Đại diện theo pháp luật của pháp nhân;
- e) Cơ cấu tổ chức; thể thức cử, bầu, bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, nhiệm vụ và quyền hạn của các chức danh của cơ quan điều hành và các cơ quan khác;
- g) Điều kiện trở thành thành viên hoặc không còn là thành viên của pháp nhân, nếu là pháp nhân có thành viên;
- h) Quyền, nghĩa vụ của các thành viên, nếu là pháp nhân có thành viên;
- i) Thể thức thông qua quyết định của pháp nhân; nguyên tắc giải quyết tranh chấp nội bộ;
- k) Thể thức sửa đổi, bổ sung điều lệ;
- l) Điều kiện hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, chuyển đổi hình thức, giải thể pháp nhân.

Thành lập pháp nhân

Pháp nhân có thể được thành lập theo sáng kiến của cá nhân, tổ chức hoặc theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Cải tổ pháp nhân

- Hợp nhất pháp nhân: $A + B + \dots = C$
- Sáp nhập pháp nhân: $A + B = A$ hoặc $A + B = B$
- Chia pháp nhân: $X \Rightarrow A + B + C + \dots$
- Tách pháp nhân: $X \Rightarrow X + A + B + C + \dots$
- Chuyển đổi hình thức của pháp nhân

Chấm dứt pháp nhân

Pháp nhân chấm dứt khi có một trong các căn cứ sau:

- Cải tổ pháp nhân trong các trường hợp: hợp nhất pháp nhân, sáp nhập pháp nhân, chia pháp nhân, chuyển đổi hình thức của pháp nhân.
- Giải thể pháp nhân
- Tuyên bố phá sản pháp nhân

Các chủ thể khác

- Nhà nước CHXHCN Việt Nam, cơ quan nhà nước ở trung ương, ở địa phương trong quan hệ dân sự
- Hộ gia đình, tổ hợp tác và các tổ chức khác không có tư cách pháp nhân trong quan hệ dân sự

Nhà nước CHXHCN Việt Nam, cơ quan nhà nước ở trung ương, ở địa phương trong quan hệ dân sự

- Nhà nước được coi là chủ thể đặc biệt của quan hệ pháp luật dân sự
- Khi nhà nước tham gia vào quan hệ pháp luật dân sự cần phải thông qua người đại diện
- Việc xác định người đại diện cho nhà nước được quy định cụ thể trong các luật liên quan

Hộ gia đình, tổ hợp tác và các tổ chức khác không có tư cách pháp nhân trong quan hệ dân sự

- Thành viên tự mình tham gia hoặc thông qua ủy quyền
- Thành viên tham gia quan hệ dân sự không được thành viên khác ủy quyền

Điều 102. Tài sản chung của các thành viên hộ gia đình, tổ hợp tác, tổ chức khác không có tư cách pháp nhân

1. Việc xác định tài sản chung của các thành viên hộ gia đình, quyền, nghĩa vụ đối với tài sản này được xác định theo quy định tại Điều 212 của Bộ luật này.
2. Việc xác định tài sản chung của các thành viên tổ hợp tác, quyền, nghĩa vụ đối với tài sản này được xác định theo quy định tại Điều 506 của Bộ luật này.
3. Việc xác định tài sản chung của các thành viên của tổ chức khác không có tư cách pháp nhân, quyền, nghĩa vụ đối với tài sản này được xác định theo thỏa thuận của các thành viên, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Điều 103. Trách nhiệm dân sự của thành viên hộ gia đình, tổ hợp tác, tổ chức khác không có tư cách pháp nhân

1. Nghĩa vụ dân sự phát sinh từ việc tham gia quan hệ dân sự của hộ gia đình, tổ hợp tác, tổ chức khác không có tư cách pháp nhân được bảo đảm thực hiện bằng tài sản chung của các thành viên.
2. Trường hợp các thành viên không có hoặc không đủ tài sản chung để thực hiện nghĩa vụ chung thì người có quyền có thể yêu cầu các thành viên thực hiện nghĩa vụ theo quy định tại Điều 288 của Bộ luật này.
3. Trường hợp các bên không có thỏa thuận, hợp đồng hợp tác hoặc luật không có quy định khác thì các thành viên chịu trách nhiệm dân sự quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này theo phần tương ứng với phần đóng góp tài sản của mình, nếu không xác định được theo phần tương ứng thì xác định theo phần bằng nhau.

V. ĐẠI DIỆN:

Điều 134 BLDS 2015:

- Đại diện là việc cá nhân, pháp nhân (sau đây gọi chung là người đại diện) nhân danh và vì lợi ích của cá nhân hoặc pháp nhân khác (sau đây gọi chung là người được đại diện) xác lập, thực hiện giao dịch dân sự.
- Cá nhân, pháp nhân có thể xác lập, thực hiện giao dịch dân sự thông qua người đại diện. Cá nhân không được để người khác đại diện cho mình nếu pháp luật quy định họ phải tự mình xác lập, thực hiện giao dịch đó.
- Trường hợp pháp luật quy định thì người đại diện phải có năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự phù hợp với giao dịch dân sự được xác lập, thực hiện.

Căn cứ xác lập quyền đại diện:

- Đại diện theo ủy quyền: Theo ủy quyền giữa người được đại diện và người đại diện
- Đại diện theo pháp luật: Theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; Theo điều lệ của pháp nhân; Theo quy định của pháp luật

Đại diện theo pháp luật của cá nhân

1. Cha, mẹ đối với con chưa thành niên

2. Người giám hộ đối với người được giám hộ. Người giám hộ của người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi là người đại diện theo pháp luật nếu được Tòa án chỉ định.

3. Người do Tòa án chỉ định trong trường hợp không xác định được người đại diện quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 136 BLDS 2015.

4. Người do Tòa án chỉ định đối với người bị hạn chế NLHVDS.

Đại diện theo pháp luật của pháp nhân

1. Người được pháp nhân chỉ định theo điều lệ

2. Người có thẩm quyền đại diện theo quy định của pháp luật

3. Người do Tòa án chỉ định trong quá trình tố tụng tại Tòa án

Một pháp nhân có thể có nhiều người đại diện theo pháp luật.

Đại diện theo ủy quyền

Đại diện theo ủy quyền là việc đại diện được thực hiện trên cơ sở ủy quyền theo ý chí của các pháp nhân hay cá nhân.

Phạm vi đại diện:

Phạm vi đại diện là phạm vi các quyền và nghĩa vụ mà người đại diện được quyền xác lập, thực hiện nhân danh người được đại diện trong mối quan hệ với người thứ ba.

Căn cứ xác định phạm vi đại diện:

- Quyết định của cơ quan có thẩm quyền
- Điều lệ của pháp nhân
- Nội dung ủy quyền

Thời hạn đại diện:

Thời hạn đại diện được xác định theo văn bản ủy quyền, theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền, theo điều lệ của pháp nhân hoặc theo quy định của pháp luật.

Trường hợp không xác định được thời hạn đại diện theo quy định trên thì thời hạn đại diện được xác định như sau:

- Nếu quyền đại diện được xác định theo giao dịch dân sự cụ thể thì thời hạn đại diện được tính đến thời điểm chấm dứt giao dịch dân sự đó.
- Nếu quyền đại diện không được xác định với giao dịch dân sự cụ thể thì thời hạn đại diện là 01 năm, kể từ thời điểm phát sinh quyền đại diện.

VI. GIAO DỊCH DÂN SỰ:

Giao dịch dân sự là hợp đồng hoặc hành vi pháp lý đơn phương làm phát sinh hậu quả pháp lý nhất định và tùy vào từng trường hợp cụ thể mà giao dịch dân sự có thể làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự.

Phân loại giao dịch dân sự

Căn cứ vào sự thể hiện ý chí của chủ thể trong việc xác lập giao dịch dân sự:

- Hợp đồng
- Hành vi pháp lý đơn phương

Căn cứ vào sự tự nguyện của chủ thể khi tham gia giao dịch:

- Giao dịch dân sự được phát sinh theo ý chí của chủ thể
- Giao dịch dân sự được phát sinh theo ý chí của Nhà nước

Căn cứ vào hậu quả pháp lý của giao dịch dân sự:

- Giao dịch dân sự làm phát sinh quyền và nghĩa vụ dân sự
- Giao dịch dân sự làm thay đổi quyền và nghĩa vụ dân sự
- Giao dịch dân sự làm chấm dứt quyền và nghĩa vụ dân sự

Căn cứ vào hình thức thể hiện của giao dịch dân sự:

- Giao dịch dân sự được thể hiện bằng lời nói
- Giao dịch dân sự được thể hiện bằng văn bản
- Giao dịch dân sự được thể hiện bằng hành vi cụ thể

Giao dịch dân sự có điều kiện: Trường hợp các bên có thỏa thuận về điều kiện phát sinh hoặc hủy bỏ giao dịch dân sự thì khi điều kiện đó xảy ra, giao dịch dân sự phát sinh hoặc hủy bỏ.

Điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự:

Giao dịch dân sự có hiệu lực khi có đủ các điều kiện sau đây:

- Chủ thể có năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự phù hợp với giao dịch dân sự được xác lập
- Chủ thể tham gia giao dịch dân sự hoàn toàn tự nguyện
- Mục đích và nội dung của giao dịch dân sự không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội

Điều kiện về hình thức của giao dịch dân sự.

Giao dịch dân sự vô hiệu:

Giao dịch dân sự không có một trong các điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự thì vô hiệu, trừ trường hợp BLDS có quy định khác.

Các trường hợp giao dịch dân sự vô hiệu

- Do vi phạm điều cấm của luật, trái đạo đức xã hội

- Do giả tạo
- Do người chưa thành niên, người mất NLHVDS, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, người bị hạn chế NLHVDS xác lập, thực hiện
- Do bị nhầm lẫn
- Do bị lừa dối, đe dọa, cưỡng ép
- Do người xác lập không nhận thức và làm chủ được hành vi
- Do không tuân thủ quy định về hình thức

VII. THỜI HẠN VÀ THỜI HIỆU:

Thời hạn là một khoảng thời gian được xác định từ thời điểm này đến thời điểm khác
Thời hạn có thể được xác định bằng phút, giờ, ngày, tuần, tháng, năm hoặc bằng một sự kiện có thể xảy ra

Thời hiệu là thời hạn do luật quy định mà khi kết thúc thời hạn đó thì phát sinh hậu quả pháp lý đối với chủ thể theo điều kiện do luật quy định

Bài 7: LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM

I. KHÁI NIỆM, NHIỆM VỤ VÀ CÁC NGUYÊN TẮC CỦA LUẬT HÌNH SỰ:

Luật hình sự là ngành luật trong hệ thống pháp luật của nước CHXHCN Việt Nam, bao gồm hệ thống các quy phạm pháp luật do nhà nước ban hành, xác định những hành vi nguy hiểm cho xã hội bị coi là tội phạm, đồng thời quy định hình phạt đối với tội phạm ấy.

ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU CHỈNH CỦA LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM

Đối tượng điều chỉnh của luật Hình sự là quan hệ xã hội phát sinh giữa nhà nước và người phạm tội, pháp nhân thương mại phạm tội khi các chủ thể này thực hiện tội phạm. Quan hệ xã hội này được gọi là quan hệ pháp luật hình sự.

PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU CHỈNH CỦA LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM

Phương pháp quyền uy, phục tùng

BẢN CHẤT GIAI CẤP CỦA LUẬT HÌNH SỰ

NHIỆM VỤ CỦA LUẬT HÌNH SỰ

Bảo vệ chủ quyền quốc gia, an ninh của đất nước, bảo vệ chế độ XHCN, quyền con người, quyền công dân, bảo vệ quyền bình đẳng giữa đồng bào các dân tộc, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, tổ chức, bảo vệ trật tự pháp luật, chống mọi hành vi phạm tội; giáo dục mọi người ý thức tuân theo pháp luật, phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm (Điều 1 BLHS năm 2015 – sửa đổi, bổ sung năm 2017).

CÁC NGUYÊN TẮC CỦA LUẬT HÌNH SỰ

- Nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa
- Nguyên tắc dân chủ xã hội chủ nghĩa
- Nguyên tắc nhân đạo xã hội chủ nghĩa
- Nguyên tắc kết hợp hài hòa chủ nghĩa yêu nước và tinh thần hợp tác quốc tế
- Nguyên tắc hành vi (nguyên tắc chịu trách nhiệm chỉ đối với hành vi phạm tội cụ thể)
- Nguyên tắc có lỗi
- Nguyên tắc phân hóa trách nhiệm hình sự
- Nguyên tắc cá thể hóa trách nhiệm hình sự và hình phạt

II. NGUỒN VÀ HIỆU LỰC CỦA LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM, CẤU TẠO CỦA BỘ LUẬT HÌNH SỰ:

Nguồn của luật hình sự Việt Nam là văn bản quy phạm pháp luật có nội dung quy định về tội phạm và hình phạt.

HIỆU LỰC CỦA LUẬT HÌNH SỰ

- Hiệu lực của luật hình sự theo không gian
- Hiệu lực của luật hình sự theo thời gian

HIỆU LỰC CỦA LUẬT HÌNH SỰ THEO KHÔNG GIAN

Hiệu lực của luật hình sự Việt Nam theo không gian là phạm vi áp dụng của luật đó đối với hành vi phạm tội thực hiện trong không gian nhất định và đối với một số người nhất định.

- Nguyên tắc chủ quyền quốc gia (nguyên tắc lãnh thổ)
- Nguyên tắc quốc tịch

- Nguyên tắc phổ cập

HIỆU LỰC CỦA LUẬT HÌNH SỰ THEO THỜI GIAN

- Điều luật được áp dụng đối với hành vi phạm tội là điều luật đang có hiệu lực thi hành tại thời điểm mà hành vi phạm tội được thực hiện.
- Hiệu lực hồi tố được hiểu là hiệu lực của văn bản pháp luật đó được áp dụng đối với hành vi phạm tội thực hiện trước khi văn bản pháp luật có hiệu lực thi hành.

CẤU TẠO CỦA BLHS VIỆT NAM

- Phần chung
- Phần các tội phạm
- Phần điều khoản thi hành

III. TỘI PHẠM:

Khoản 1 Điều 8 BLHS: *Tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ luật Hình sự, do người có năng lực trách nhiệm hình sự hoặc pháp nhân thương mại thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý, xâm phạm độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ Tổ quốc, xâm phạm chế độ chính trị, chế độ kinh tế, nền văn hóa, quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, xâm phạm quyền con người, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, xâm phạm những lĩnh vực khác của trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa mà theo quy định của Bộ luật này phải bị xử lý hình sự.*

CÁC DẤU HIỆU CỦA TỘI PHẠM

- Tính nguy hiểm cho xã hội
- Tính có lỗi của tội phạm
- Tính trái pháp luật hình sự
- Tính phải chịu hình phạt

PHÂN LOẠI TỘI PHẠM

Khoản 1 Điều 9 BLHS: Căn cứ vào tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội được quy định trong Bộ luật này, tội phạm được phân thành 04 loại sau đây:

- Tội phạm ít nghiêm trọng: là tội phạm có tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội không lớn mà mức cao nhất của khung hình phạt do Bộ luật này quy định đối với tội ấy là phạt tiền, phạt cải tạo không giam giữ hoặc phạt tù đến 03 năm.
- Tội phạm nghiêm trọng: là tội phạm có tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội lớn mà mức cao nhất của khung hình phạt do Bộ luật này quy định đối với tội ấy là từ trên 03 năm tù đến 07 năm tù.
- Tội phạm rất nghiêm trọng: là tội phạm có tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội rất lớn mà mức cao nhất của khung hình phạt do Bộ luật này quy định đối với tội ấy là từ trên 07 năm tù đến 15 năm tù.
- Tội phạm đặc biệt nghiêm trọng: là tội phạm có tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội đặc biệt lớn mà mức cao nhất của khung hình phạt do Bộ luật này quy định đối với tội ấy là từ trên 15 năm tù đến 20 năm tù, tù chung thân hoặc tử hình.

IV. TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ VÀ CẤU THÀNH TỘI PHẠM:

Trách nhiệm hình sự là một dạng của trách nhiệm pháp lý, là hậu quả pháp lý của việc phạm tội thể hiện ở trách nhiệm của người phạm tội trước Nhà nước phải chịu những tác động pháp lý bất lợi được quy định trong luật hình sự do Tòa án áp dụng theo một trình tự tố tụng nhất định.

CẤU THÀNH TỘI PHẠM:

- Khách thể của tội phạm
- Mặt khách quan của tội phạm
- Chủ thể của tội phạm
- Mặt chủ quan của tội phạm

KHÁI NIỆM CẤU THÀNH TỘI PHẠM

Cấu thành tội phạm là tổng hợp những dấu hiệu chung có tính chất đặc trưng cho loại tội phạm cụ thể được quy định trong luật Hình sự.

ĐẶC ĐIỂM CỦA CÁC DẤU HIỆU CẤU THÀNH TỘI PHẠM

Các dấu hiệu trong CTPP đều do luật định. → Các dấu hiệu trong CTPP có tính đặc trưng. → Các dấu hiệu trong CTPP có tính bắt buộc.

PHÂN LOẠI CẤU THÀNH TỘI PHẠM

Theo mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội được cấu thành tội phạm phản ánh:

- CTPP cơ bản:

Khoản 1 Điều 168 BLHS: Người nào dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực ngay tức khắc hoặc có hành vi khác làm cho người bị tấn công lâm vào tình trạng không thể chống cự được nhằm chiếm đoạt tài sản, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 10 năm.

- CTPP tăng nặng:

Khoản 2 Điều 168 BLHS: Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm:

- a) Có tổ chức;
- b) Có tính chất chuyên nghiệp;
- c) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 11% đến 30%;
- d) Sử dụng vũ khí, phương tiện hoặc thủ đoạn nguy hiểm khác;
- đ) Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng;
- e) Phạm tội đối với người dưới 16 tuổi, phụ nữ mà biết là có thai, người già yếu hoặc người không có khả năng tự vệ;
- g) Gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội;
- h) Tái phạm nguy hiểm.

- CTPP giảm nhẹ:

Khoản 2 Điều 108 BLHS: Phạm tội trong trường hợp có nhiều tình tiết giảm nhẹ, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm.

Mỗi tội danh đều có một CTPP cơ bản. CTPP cơ bản có thể chỉ mô tả một loại trường hợp phạm tội. CTPP cơ bản cũng có thể mô tả nhiều trường hợp phạm tội khác nhau.

Mỗi tội danh có thể có một hoặc nhiều CTPP tăng nặng hoặc giảm nhẹ.

- Khoản 1 Điều 171: Người nào cướp giật tài sản của người khác, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm.
- Khoản 1 Điều 173: Người nào trộm cắp tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:
 - a) Đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi chiếm đoạt tài sản mà còn vi phạm;
 - b) Đã bị kết án về tội này hoặc về một trong các tội quy định tại các điều 168, 169, 170, 171, 172, 174, 175 và 290 của Bộ luật này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm;
 - c) Gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội;
 - d) Tài sản là phương tiện kiếm sống chính của người bị hại và gia đình họ;
 - đ) Tài sản là di vật, cổ vật.

Điều 173 BLHS: Tội trộm cắp tài sản

1. Người nào trộm cắp tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm: ...
2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm: ...

Theo đặc điểm cấu trúc của CTTTP:

- CTTTP vật chất
- CTTTP hình thức
- CTTTP cất xén

Điều 156. Tội vu khống

1. Người nào thực hiện một trong các hành vi sau đây, thì bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 01 năm:
 - a) Bịa đặt hoặc loan truyền những điều biết rõ là sai sự thật nhằm xúc phạm nghiêm trọng nhân phẩm, danh dự hoặc gây thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người khác;
 - b) Bịa đặt người khác phạm tội và tố cáo họ trước cơ quan có thẩm quyền.

Điều 123. Tội giết người

1. Người nào giết người thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình:

KHÁCH THỂ CỦA TỘI PHẠM

Khách thể của tội phạm là quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ và bị tội phạm xâm hại.

Quan hệ xã hội được LHS bảo vệ và bị tội phạm xâm hại được hợp thành bởi 3 bộ phận:

- Chủ thể của QHXXH
- Nội dung của QHXXH
- Đối tượng của QHXXH

Các loại khách thể của tội phạm:

- Khách thể chung:

Là tổng thể các quan hệ xã hội được LHS bảo vệ khỏi sự xâm hại của tội phạm.

Khách thể chung của tội phạm được quy định tại khoản 1 Điều 8 BLHS: chủ quyền quốc gia, an ninh đất nước, chế độ xã hội chủ nghĩa, quyền công dân, quyền bình đẳng giữa đồng bào các dân tộc, lợi ích của nhà nước, tổ chức, trật tự pháp luật...

- Khách thể loại:

Là nhóm quan hệ xã hội có cùng tính chất được nhóm các quy phạm pháp luật hình sự bảo vệ khỏi sự xâm hại của nhóm tội phạm.

- Chương XIV: CÁC TỘI XÂM PHẠM TÍNH MẠNG, SỨC KHỎE, NHÂN PHẨM, DANH DỰ CỦA CON NGƯỜI
- Chương XV: CÁC TỘI XÂM PHẠM QUYỀN TỰ DO CỦA CON NGƯỜI, QUYỀN TỰ DO, DÂN CHỦ CỦA CÔNG DÂN
- Chương XVI: CÁC TỘI XÂM PHẠM SỞ HỮU
- Chương XVII: CÁC TỘI XÂM PHẠM CHẾ ĐỘ HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH

- Khách thể trực tiếp: Là quan hệ xã hội cụ thể được pháp luật hình sự bảo vệ và bị một tội phạm cụ thể trực tiếp xâm hại.

ĐỐI TƯỢNG TÁC ĐỘNG CỦA TỘI PHẠM:

Đối tượng tác động của tội phạm là một bộ phận của khách thể của tội phạm, khi hành vi phạm tội tác động đến sẽ gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại cho các quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ.

Một số đối tượng tác động của tội phạm



MẶT KHÁCH QUAN CỦA TỘI PHẠM

Mặt khách quan của tội phạm là những biểu hiện của tội phạm diễn ra và tồn tại trong thế giới khách quan.

Các dấu hiệu thuộc mặt khách quan của tội phạm gồm:

- Hành vi nguy hiểm cho xã hội: Hành vi nguy hiểm cho xã hội của tội phạm là những xử sự có ý thức và ý chí của con người được thể hiện ra thế giới khách quan dưới những hình thức nhất định, gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại cho xã hội.

Đặc điểm:

- Có tính nguy hiểm cho xã hội.
- Là hoạt động có ý thức và có ý chí của con người.
- Là hành vi trái pháp luật hình sự.

Các hình thức thể hiện của hành vi khách quan của tội phạm

- Hành động phạm tội.
- Không hành động phạm tội.

Các dạng cấu trúc đặc biệt của hành vi khách quan của tội phạm:

- Tội kéo dài
- Tội liên tục
- Tội ghép

- Hậu quả nguy hiểm cho xã hội:

Hậu quả của tội phạm là thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra cho các quan hệ xã hội được LHS bảo vệ.

Tùy thuộc vào việc hành vi phạm tội tác động lên bộ phận nào của QHXX được LHS bảo vệ, chúng sẽ gây ra các loại thiệt hại khác nhau:

- Thiệt hại về vật chất
- Thiệt hại về thể chất
- Thiệt hại phi vật chất

- Mối quan hệ nhân quả giữa hành vi và hậu quả:

Mối quan hệ nhân quả trong luật hình sự là mối liên hệ giữa một hiện tượng là hành vi khách quan nguy hiểm cho xã hội đóng vai trò là nguyên nhân với một hiện tượng là hậu quả nguy hiểm cho xã hội đóng vai trò là kết quả của việc thực hiện hành vi phạm tội.

Để xác định mối quan hệ nhân quả giữa hành vi và hậu quả cần phải dựa vào các căn cứ sau:

- Hành vi phạm tội phải xảy ra trước hậu quả nguy hiểm cho xã hội về mặt thời gian.
- Giữa hành vi và hậu quả phải có mối quan hệ nội tại, tất yếu.

Các dạng mối quan hệ nhân quả trong luật hình sự

- Dạng mối quan hệ nhân quả đơn trực tiếp
- Dạng mối quan hệ nhân quả kép trực tiếp
 - ✓ Mỗi hành vi trái pháp luật đã có khả năng thực tế trực tiếp làm phát sinh hậu quả.
 - ✓ Mỗi hành vi trái pháp luật đều chưa có khả năng thực tế làm phát sinh hậu quả, khả năng này chỉ hình thành khi các hành vi đó kết hợp lại với nhau trong điều kiện nhất định.

- Các điều kiện bên ngoài của việc thực hiện tội phạm như thời gian, địa điểm, phương tiện, công cụ phạm tội, hoàn cảnh phạm tội...

- Phương tiện phạm tội
- Phương pháp, thủ đoạn phạm tội
- Thời gian, địa điểm, hoàn cảnh phạm tội

CHỦ THỂ CỦA TỘI PHẠM

- Cá nhân:

Các dấu hiệu của chủ thể tội phạm là cá nhân:

- ✓ Năng lực trách nhiệm hình sự: là khả năng của một người nhận thức được tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi do mình thực hiện và điều khiển được hành vi đó tại thời điểm thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội.

Tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự: Người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội trong khi đang mắc bệnh tâm thần hoặc một bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình thì không phải chịu trách nhiệm hình sự, đối với người này, phải áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh.

Năng lực trách nhiệm hình sự của người say do dùng rượu hoặc dùng chất kích thích mạnh khác

✓ Tuổi chịu trách nhiệm hình sự:

Điều 12 BLHS:

1. Người từ đủ 16 tuổi trở lên phải chịu trách nhiệm hình sự về mọi tội phạm, trừ những tội phạm mà Bộ luật này có quy định khác.
2. Người từ đủ 14 đến dưới 16 tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm rất nghiêm trọng, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng quy định tại một trong các điều 123 (tội giết người), 134 (tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác), 141 (tội hiếp dâm), 142 (tội hiếp dâm người dưới 16 tuổi), 143 (tội cưỡng dâm), 144 (tội cưỡng dâm người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi), 150 (tội mua bán người), 151 (tội mua bán người dưới 16 tuổi), 168 (tội cướp tài sản), 169 (tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản), 170 (tội cưỡng đoạt tài sản), 171 (tội cướp giật tài sản), 173 (tội trộm cắp tài sản), 178 (tội hủy hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản), 248 (tội sản xuất trái phép chất ma túy), 249 (tội tàng trữ trái phép chất ma túy), 250 (tội vận chuyển trái phép chất ma túy), 251 (tội mua bán trái phép chất ma túy), 252 (tội chiếm đoạt chất ma túy), 265 (tội tổ chức đua xe trái phép), 266 (tội đua xe trái phép), 286 (tội phát tán chương trình tin học gây hại cho hoạt động của mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử), 287 (tội cản trở hoặc gây rối loạn hoạt động của mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử), 289 (tội xâm nhập trái phép vào mạng máy tính, mạng viễn thông hoặc phương tiện điện tử của người khác), 290 (tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản), 299 (tội khủng bố), 303 (tội phá hủy công trình, cơ sở, phương tiện quan trọng về an ninh quốc gia) và 304 (tội chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự) của Bộ luật này.

Chủ thể đặc biệt của tội phạm

Chủ thể đặc biệt của tội phạm là người ngoài các dấu hiệu của chủ thể thường (có năng lực TNHS và đủ tuổi chịu TNHS) còn có thêm dấu hiệu đặc biệt khác mà chỉ khi có các dấu hiệu này họ mới có thể trở thành chủ thể của các tội phạm tương ứng.

Phân loại các đặc điểm của chủ thể đặc biệt:

- ✓ Các đặc điểm liên quan đến chức vụ, quyền hạn
 - ✓ Các đặc điểm liên quan đến nghề nghiệp, tính chất công việc
 - ✓ Các đặc điểm liên quan đến nghĩa vụ phải thực hiện
 - ✓ Các đặc điểm liên quan đến tuổi của người phạm tội
 - ✓ Các đặc điểm liên quan đến quan hệ gia đình
- **Tổ chức:**

Các dấu hiệu chủ thể tội phạm là tổ chức:

- Là pháp nhân (Điều 74 BLDS)

Một tổ chức được công nhận là pháp nhân khi có đủ các điều kiện sau đây:

- a) Được thành lập theo quy định của Bộ luật này, luật khác có liên quan;
- b) Có cơ cấu tổ chức theo quy định tại Điều 83 của Bộ luật này;
- c) Có tài sản độc lập với cá nhân, pháp nhân khác và tự chịu trách nhiệm bằng tài sản của mình;
- d) Nhân danh mình tham gia quan hệ pháp luật một cách độc lập.

- Là pháp nhân thương mại (Điều 75 BLDS):

- ✓ Pháp nhân thương mại là pháp nhân có mục tiêu chính là tìm kiếm lợi nhuận và lợi nhuận được chia cho các thành viên.
- ✓ Pháp nhân thương mại bao gồm doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế khác.

Pháp nhân thương mại phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm quy định tại một trong các điều 188 (tội buôn lậu), 189 (tội vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới), 190 (tội sản xuất, buôn bán hàng cấm), 191 (tội tàng trữ, vận chuyển hàng cấm), 192 (tội sản xuất, buôn bán hàng giả), 193 (tội sản xuất, buôn bán hàng giả là lương thực, thực phẩm, phụ gia thực phẩm), 194 (tội sản xuất, buôn bán hàng giả là thuốc chữa bệnh, thuốc phòng bệnh), 195 (tội sản xuất, buôn bán hàng giả là thức ăn dùng để chăn nuôi, phân bón, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, giống cây trồng, vật nuôi), 196 (tội đầu cơ), 200 (tội trốn thuế), 203 (tội in, phát hành, mua bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước), 209 (tội cố ý công bố thông tin sai lệch hoặc che giấu thông tin trong hoạt động chứng khoán), 210 (tội sử dụng thông tin nội bộ để mua bán chứng khoán), 211 (tội thao túng thị trường chứng khoán), 213 (tội gian lận trong kinh doanh bảo hiểm), 216 (tội trốn đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động), 217 (tội vi phạm quy định về cạnh tranh), 225 (tội xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan), 226 (tội xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp), 227 (tội vi phạm quy định về nghiên cứu, thăm dò, khai thác tài nguyên), 232 (tội vi phạm quy định về khai thác, bảo vệ rừng và lâm sản), 234 (tội vi phạm quy định về bảo vệ động vật hoang dã), 235 (tội gây ô nhiễm môi trường), 237 (tội vi phạm quy định về phòng ngừa, ứng phó, khắc phục sự cố môi trường), 238 (tội vi phạm quy định về bảo vệ an toàn công trình thủy lợi, đê điều và phòng, chống thiên tai; vi phạm quy định về bảo vệ bờ, bãi sông), 239 (tội đưa chất thải vào lãnh thổ Việt Nam), 242 (tội hủy hoại nguồn lợi thủy sản), 243 (tội hủy hoại rừng), 244 (tội vi phạm quy định về bảo vệ động vật nguy cấp, quý hiếm), 245 (tội vi phạm quy định về quản lý khu bảo tồn thiên nhiên), 246 (tội nhập khẩu, phát tán các loài ngoại lai xâm hại), 300 (tội tài trợ khủng bố) và 342 (tội chiếm đoạt, mua bán, tiêu hủy con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức) của Bộ luật này.

Điều kiện chịu trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại

- ✓ Hành vi phạm tội được thực hiện nhân danh pháp nhân thương mại
 - ✓ Hành vi phạm tội được thực hiện vì lợi ích của pháp nhân thương mại
 - ✓ Hành vi phạm tội được thực hiện có sự chỉ đạo, điều hành hoặc chấp thuận của pháp nhân thương mại.
 - ✓ Chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật
- Thực hiện hành vi phạm tội quy định tại Điều 76 BLHS

MẶT CHỦ QUAN CỦA TỘI PHẠM

Mặt chủ quan của tội phạm do người phạm tội thực hiện là mặt bên trong của tội phạm, bao gồm các dấu hiệu: lỗi, động cơ, mục đích.

Lỗi là thái độ tâm lý của một người đối với hành vi nguy hiểm cho xã hội của mình và đối với hậu quả do hành vi đó gây ra được biểu hiện dưới hình thức cố ý hoặc vô ý.

Các hình thức lỗi:

- Lỗi cố ý trực tiếp
- Lỗi cố ý gián tiếp
- Lỗi vô ý vì quá tự tin
- Lỗi vô ý do cấu thả

Trường hợp hỗn hợp lỗi

Trường hợp hỗn hợp lỗi là trường hợp trong cấu thành tội phạm có hai loại lỗi (cố ý và vô ý) được quy định đối với những tình tiết khách quan khác nhau của mặt khách quan.

Sự kiện bất ngờ

Người thực hiện hành vi gây hậu quả nguy hại cho xã hội do sự kiện bất ngờ, tức là trong trường hợp không thể thấy trước hoặc không buộc phải thấy trước hậu quả của hành vi đó, thì không phải chịu trách nhiệm hình sự (Điều 20 BLHS).

Động cơ và mục đích phạm tội

- Động cơ phạm tội được hiểu là động lực bên trong thúc đẩy người phạm tội thực hiện hành vi phạm tội cố ý.
- Mục đích phạm tội là kết quả trong ý thức mà người phạm tội mong muốn đạt được khi thực hiện tội phạm.

Sai lầm và ảnh hưởng của sai lầm đối với trách nhiệm hình sự

- Sai lầm là sự hiểu lầm của chủ thể về tính chất pháp lí hoặc tính chất thực tế của hành vi mà người đó thực hiện.
- Sai lầm về pháp luật là sự hiểu lầm của chủ thể về tính chất pháp lí của hành vi mà người đó thực hiện.
- Sai lầm thực tế là sự hiểu lầm của chủ thể về những tình tiết thực tế của hành vi của mình.

V. CÁC GIAI ĐOẠN THỰC HIỆN TỘI PHẠM:

Các giai đoạn thực hiện tội phạm là các bước trong quá trình cố ý thực hiện tội phạm bao gồm chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt và tội phạm hoàn thành.

Chuẩn bị phạm tội

Chuẩn bị phạm tội là tìm kiếm, sửa soạn công cụ, phương tiện hoặc tạo những điều kiện khác để thực hiện tội phạm hoặc thành lập, tham gia nhóm tội phạm, trừ trường hợp thành lập hoặc tham gia nhóm tội phạm quy định tại Điều 109 (tội hoạt động nhằm lật đổ chính quyền nhân dân), điểm a khoản 2 Điều 113 (thành lập, tham gia tổ chức khủng bố, tổ chức tài trợ khủng bố - tội khủng bố nhằm chống chính quyền nhân dân) hoặc điểm a khoản 2 Điều 299 (thành lập, tham gia tổ chức khủng bố, tổ chức tài trợ khủng bố - tội khủng bố) của Bộ luật này.

(Khoản 1 Điều 14 BLHS)

Người chuẩn bị phạm tội quy định tại một trong các điều 108 (tội phản bội Tổ quốc), 109 (tội hoạt động nhằm lật đổ chính quyền nhân dân), 110 (tội gián điệp), 111 (tội xâm phạm an ninh lãnh thổ), 112 (tội bạo loạn), 113 (tội khủng bố nhằm chống chính quyền nhân dân), 114 (tội phá hoại cơ sở vật chất – kỹ thuật của nước CHXHCN Việt Nam), 115 (tội phá hoại việc thực hiện các chính sách kinh tế - xã hội), 116 (tội phá hoại chính sách đoàn kết), 117 (tội làm, tàng trữ, phát tán hoặc tuyên truyền thông tin, tài liệu, vật phẩm nhằm chống Nhà nước CHXHCN Việt Nam), 118 (tội phá rối an ninh), 119 (tội chống phá cơ sở giam giữ), 120 (tội tổ chức, cưỡng ép, xúi giục người khác trốn đi nước ngoài hoặc trốn ở lại nước ngoài nhằm chống chính quyền nhân dân), 121 (tội trốn đi nước ngoài hoặc trốn ở lại nước ngoài nhằm chống chính quyền nhân dân), 123 (tội giết người), 134 (tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác), 168 (tội cướp tài sản), 169 (tội bắt cóc nhằm

chiếm đoạt tài sản), 207 (tội làm, tàng trữ, vận chuyển, lưu hành tiền giả), 299 (tội khủng bố), 300 (tội tài trợ khủng bố), 301 (tội bắt cóc con tin), 302 (tội cướp biển), 303 (tội phá hủy công trình, cơ sở, phương tiện quan trọng về an ninh quốc gia) và 304 (tội chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự) của Bộ luật này thì phải chịu trách nhiệm hình sự.

Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi chuẩn bị phạm tội quy định tại Điều 123, Điều 168 của Bộ luật này thì phải chịu trách nhiệm hình sự.

Đối với trường hợp chuẩn bị phạm tội, hình phạt được quyết định trong phạm vi khung hình phạt được quy định trong các điều luật cụ thể.

Nếu hành vi chuẩn bị phạm tội đã cấu thành một tội phạm độc lập khác thì người có hành vi đó phải chịu trách nhiệm hình sự về tội độc lập đó.

Phạm tội chưa đạt

Phạm tội chưa đạt là cố ý thực hiện tội phạm nhưng không thực hiện được đến cùng vì những nguyên nhân ngoài ý muốn của người phạm tội.

(Điều 15 BLHS)

Phân loại các trường hợp phạm tội chưa đạt

- Phạm tội chưa đạt chưa hoàn thành: là trường hợp phạm tội chưa đạt trong đó người phạm tội vì những nguyên nhân khách quan chưa thực hiện hết các hành vi mà người đó cho là cần thiết để gây hậu quả.
- Phạm tội chưa đạt đã hoàn thành: là trường hợp phạm tội chưa đạt trong đó người phạm tội đã thực hiện hết các hành vi mà người đó cho là cần thiết để gây hậu quả, nhưng do nguyên nhân khách quan ngoài ý muốn nên hậu quả không xảy ra.
- Người phạm tội chưa đạt phải chịu trách nhiệm hình sự về phạm tội chưa đạt.
- Nếu điều luật được áp dụng có quy định hình phạt cao nhất là tù chung thân hoặc tử hình thì áp dụng hình phạt tù không quá 20 năm, nếu là tù có thời hạn thì mức hình phạt không quá ba phần tư mức phạt tù mà điều luật quy định.

Tội phạm hoàn thành

Tội phạm hoàn thành là trường hợp hành vi phạm tội đã thỏa mãn hết các dấu hiệu được mô tả trong cấu thành tội phạm.

TỰ Ý NỬA CHỪNG CHẤM DỨT VIỆC PHẠM TỘI (Điều 16 BLHS)

Tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội là tự mình không thực hiện tội phạm được đến cùng, tuy không có gì ngăn cản.

Người tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự về tội định phạm; nếu hành vi thực tế đã thực hiện có đủ yếu tố cấu thành của một tội phạm khác, thì người đó phải chịu trách nhiệm hình sự về tội này.

VI. ĐỒNG PHẠM:

Khoản 1 Điều 17 BLHS quy định: "Đồng phạm là trường hợp có hai người trở lên cố ý cùng thực hiện một tội phạm".

Các dấu hiệu của đồng phạm:

- Dấu hiệu về số lượng người tham gia
- Dấu hiệu hành vi phạm tội
- Dấu hiệu hậu quả chung của đồng phạm
- Dấu hiệu mối quan hệ nhân quả giữa hành vi và hậu quả trong đồng phạm
- Dấu hiệu lỗi
- Dấu hiệu mục đích phạm tội
- Dấu hiệu động cơ phạm tội

Các loại người đồng phạm:

- Người thực hành:

Theo quy định tại khoản 3 Điều 17 BLHS: "Người thực hành là người trực tiếp thực hiện tội phạm".

Có 2 dạng:

- Người thực hành là người tự mình trực tiếp thực hiện toàn bộ hoặc một phần hành vi được mô tả trong cấu thành tội phạm.
- Người thực hành là người không tự mình trực tiếp thực hiện hành vi được mô tả trong cấu thành tội phạm mà có hành vi cố ý tác động đến người khác để người này thực hiện hành vi được mô tả trong cấu thành tội phạm.

- Người tổ chức:

Khoản 3 Điều 17 BLHS quy định: "Người tổ chức là người chủ mưu, cầm đầu, chỉ huy việc thực hiện tội phạm".

- Người xúi giục

Khoản 3 Điều 17 BLHS quy định: "người xúi giục là người kích động, dụ dỗ, thúc đẩy người khác thực hiện tội phạm".

Một hành vi để được coi là xúi giục phải thỏa mãn các điều kiện sau:

- Hành vi xúi giục phải trực tiếp: người xúi giục phải nhắm vào một hoặc một số đối tượng xác định.
- Hành vi xúi giục phải cụ thể: người xúi giục phải nhằm gây ra việc thực hiện tội phạm nhất định.
- Người xúi giục phải có ý định rõ ràng thúc đẩy người khác phạm tội.

- Người giúp sức

- Khoản 3 Điều 17 BLHS quy định: "người giúp sức là người tạo những điều kiện tinh thần hoặc vật chất cho việc thực hiện tội phạm".

- Hành vi giúp sức được thực hiện trước hoặc trong khi người thực hành thực hiện tội phạm.

Các hình thức đồng phạm

- Phân loại theo dấu hiệu chủ quan
 - Đồng phạm không có thông mưu trước
 - Đồng phạm có thông mưu trước
- Phân loại theo dấu hiệu khách quan:
 - Đồng phạm giản đơn
 - Đồng phạm phức tạp
- Phân loại theo dấu hiệu chủ quan và khách quan
 - Phạm tội có tổ chức:

Khoản 2 Điều 17 BLHS quy định: "phạm tội có tổ chức là hình thức đồng phạm có sự cấu kết chặt chẽ giữa những người cùng thực hiện tội phạm".

Thông thường, phạm tội có tổ chức được thể hiện dưới các dạng sau đây:

- ✓ Những người đồng phạm đã tham gia một tổ chức phạm tội
- ✓ Những người đồng phạm đã cùng nhau phạm tội nhiều lần theo một kế hoạch đã thống nhất trước
- ✓ Những người đồng phạm chỉ thực hiện tội phạm 1 lần, nhưng đã tổ chức thực hiện tội phạm theo kế hoạch đã được tính toán kĩ càng, chu đáo, có sự chuẩn bị phương tiện hoạt động và có khi còn chuẩn bị cả kế hoạch che giấu tội phạm.
- Các hình thức đồng phạm khác

Trách nhiệm hình sự trong đồng phạm

- Nguyên tắc chịu trách nhiệm chung về toàn bộ tội phạm
- Nguyên tắc chịu trách nhiệm độc lập về việc cùng thực hiện tội phạm
- Nguyên tắc cá thể hóa TNHS của những người đồng phạm

Một số vấn đề liên quan đến TNHS trong đồng phạm

- Vấn đề xác định giai đoạn thực hiện tội phạm trong đồng phạm
- Vấn đề tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội trong đồng phạm

Những hành vi liên quan đến tội phạm cấu thành tội độc lập

- **Tội che giấu tội phạm (Điều 18 BLHS)**

Người nào không hứa hẹn trước, nhưng sau khi biết tội phạm được thực hiện, đã che giấu người phạm tội, các dấu vết, tang vật của tội phạm hoặc có hành vi khác cản trở việc phát hiện, điều tra, xử lý người phạm tội, thì phải chịu TNHS về tội che giấu tội phạm trong những trường hợp mà Bộ luật này quy định.

Người che giấu tội phạm là ông, bà, cha, mẹ, con, cháu, anh chị em ruột, vợ hoặc chồng của người phạm tội không phải chịu trách nhiệm hình sự theo quy định tại khoản 1 Điều này, trừ trường hợp che giấu các tội xâm phạm an ninh quốc gia hoặc tội đặc biệt nghiêm trọng khác quy định tại Điều 389 của Bộ luật này.

- **Tội không tố giác tội phạm (Điều 19 BLHS)**

Người nào biết rõ tội phạm đang được chuẩn bị, đang được thực hiện hoặc đã được thực hiện mà không tố giác, thì phải chịu TNHS về tội không tố giác tội phạm trong những trường hợp quy định tại Điều 390 của Bộ luật này.

- ✓ Người không tố giác là ông, bà, cha, mẹ, con, cháu, anh, chị, em ruột, vợ hoặc chồng của người phạm tội không phải chịu TNHS theo quy định tại khoản 1 Điều này, trừ trường hợp không tố giác các tội quy định tại Chương XIII (các tội xâm phạm an ninh quốc gia) của Bộ luật này hoặc tội khác là tội phạm đặc biệt nghiêm trọng.
- ✓ Người không tố giác là người bào chữa không phải chịu trách nhiệm hình sự theo quy định tại khoản 1 Điều này, trừ trường hợp không tố giác các tội quy định tại Chương XIII của Bộ luật này hoặc tội khác là tội phạm đặc biệt nghiêm trọng do chính người mà mình bào chữa đang chuẩn bị, đang thực hiện hoặc đã thực hiện mà người bào chữa biết rõ khi thực hiện việc bào chữa.

Các hành vi chứa chấp hoặc tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có, rửa tiền cũng là những hành vi liên quan đến tội phạm nhưng cấu thành độc lập.

VII. CÁC TÌNH TIẾT LOẠI TRỪ TÍNH CHẤT PHẠM TỘI CỦA HÀNH VI:

Nếu hành vi trên thực tế xâm hại đến các quan hệ xã hội được luật Hình sự bảo vệ nhưng có những tình tiết làm mất đi một trong các dấu hiệu của tội phạm thì hành vi đó cũng không phải là tội phạm.

Có 2 tình tiết loại trừ tính chất phạm tội của hành vi gồm:

- Tình tiết loại trừ tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi
 - Phòng vệ chính đáng
 - Tình thế cấp thiết
 - Gây thiệt hại trong khi bắt giữ người phạm tội
 - Rủi ro trong nghiên cứu, thử nghiệm, áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ
 - Thi hành mệnh lệnh của người chỉ huy hoặc cấp trên
- Tình tiết loại trừ tính có lỗi:
 - Sự kiện bất ngờ
 - Tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự
 - Chưa đạt tuổi chịu trách nhiệm hình sự

VIII. HÌNH PHẠT VÀ BIỆN PHÁP TƯ PHÁP:

Hình phạt là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của Nhà nước được quy định trong Bộ luật này, do Tòa án quyết định áp dụng đối với người hoặc pháp nhân thương mại phạm tội nhằm tước bỏ hoặc hạn chế quyền, lợi ích của người, pháp nhân thương mại đó.

(Điều 30 BLHS)

- Hình phạt chỉ là một trong những hình thức thực hiện TNHS.
- Điều 31 BLHS: "Hình phạt không chỉ nhằm trừng trị người, pháp nhân thương mại phạm tội mà còn giáo dục họ trở thành người có ích cho xã hội, có ý thức tuân theo pháp luật và các quy tắc của cuộc sống xã hội chủ nghĩa, ngăn ngừa họ phạm tội mới; giáo dục người, pháp nhân thương mại khác tôn trọng pháp luật, đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm".

Hệ thống hình phạt

- Hệ thống hình phạt là một chỉnh thể bao gồm các hình phạt được quy định trong BLHS, có phương thức liên kết theo một trật tự nhất định phụ thuộc vào tính chất nghiêm khắc của từng loại hình phạt.
- Hệ thống hình phạt bao gồm các hình phạt được phân thành 2 nhóm là hình phạt chính và hình phạt bổ sung.
- Hệ thống hình phạt có phương thức liên kết theo một trật tự từ nhẹ đến nặng phụ thuộc vào tính chất nghiêm khắc của từng loại hình phạt.

Hình phạt chính

- Là loại hình phạt được áp dụng chính thức cho tội phạm và được Tòa án tuyên một cách độc lập, chỉ được áp dụng một hình phạt chính.
- Hình phạt chính đối với người phạm tội gồm cảnh cáo, phạt tiền, cải tạo không giam giữ, trục xuất, tù có thời hạn, tù chung thân và tử hình.
- Hình phạt chính đối với pháp nhân thương mại phạm tội gồm phạt tiền, đình chỉ hoạt động có thời hạn, đình chỉ hoạt động vĩnh viễn.

Hình phạt bổ sung

- Là loại hình phạt không được tuyên độc lập mà chỉ được tuyên kèm với hình phạt chính, có thể áp dụng một hay nhiều hình phạt bổ sung.
- Hình phạt bổ sung đối với người phạm tội gồm cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định; cấm cư trú; quản chế; tước một số quyền công dân; tịch thu tài sản; phạt tiền khi không áp dụng là hình phạt chính; trục xuất khi không áp dụng là hình phạt chính.
- Hình phạt bổ sung đối với pháp nhân thương mại phạm tội gồm cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định; cấm huy động vốn; phạt tiền, khi không áp dụng là hình phạt chính.

Cảnh cáo

- Cảnh cáo là sự khiển trách công khai của nhà nước đối với người bị kết án.
- Cảnh cáo được áp dụng đối với người phạm tội ít nghiêm trọng và có nhiều tình tiết giảm nhẹ, nhưng chưa đến mức miễn hình phạt.

(Điều 34 BLHS)

Phạt tiền

- Phạt tiền là hình phạt tước của người, pháp nhân thương mại bị kết án một khoản tiền nhất định để sung công quỹ nhà nước.
- Phạt tiền tước đi những quyền lợi vật chất của người bị kết án.
- Mức phạt tiền tối thiểu cho tất cả các tội là 1 triệu đồng.
- Tiền phạt có thể nộp 1 lần hoặc nhiều lần.

(Điều 35 BLHS)

Cải tạo không giam giữ

Cải tạo không giam giữ là hình phạt chính có thời hạn từ 6 tháng đến 3 năm được áp dụng đối với người phạm tội ít nghiêm trọng hoặc phạm tội nghiêm trọng, có nơi làm việc ổn định hoặc nơi cư trú rõ ràng khi xét thấy không cần thiết phải cách li người phạm tội khỏi xã hội.

(Điều 36 BLHS)

Trục xuất

Trục xuất là hình phạt chính hoặc hình phạt bổ sung buộc người nước ngoài phạm tội (người không có quốc tịch Việt Nam) trong thời hạn nhất định phải rời khỏi lãnh thổ của nước CHXHCN Việt Nam.

(Điều 37 BLHS)

Tù có thời hạn

- Tù có thời hạn là buộc người bị kết án phải cách li khỏi xã hội trong thời gian nhất định để học tập, lao động, cải tạo.
- Tù có thời hạn có thể áp dụng cho mọi loại đối tượng phạm tội, cho mọi nhóm tội phạm và cho mọi loại tội phạm.
- Tù có thời hạn có mức tối thiểu là 3 tháng, mức tối đa là 20 năm. Nếu người bị kết án đã tạm giam, tạm giữ trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử thì thời hạn tạm giam, tạm giữ được trừ vào thời hạn chấp hành hình phạt tù.

(Điều 38 BLHS)

Tù có thời hạn

- Tù có thời hạn là buộc người bị kết án phải cách li khỏi xã hội trong thời gian nhất định để học tập, lao động, cải tạo.
- Tù có thời hạn có thể áp dụng cho mọi loại đối tượng phạm tội, cho mọi nhóm tội phạm và cho mọi loại tội phạm.
- Tù có thời hạn có mức tối thiểu là 3 tháng, mức tối đa là 20 năm. Nếu người bị kết án đã tạm giam, tạm giữ trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử thì thời hạn tạm giam, tạm giữ được trừ vào thời hạn chấp hành hình phạt tù.

(Điều 38 BLHS)

Tù chung thân

- Tù chung thân là hình phạt tù không có thời hạn được áp dụng đối với người phạm tội trong trường hợp phạm tội đặc biệt nghiêm trọng nhưng chưa đến mức bị xử phạt tử hình.
- Không áp dụng hình phạt tù chung thân đối với người dưới 18 tuổi phạm tội.

(Điều 39 BLHS)

Tử hình

Tử hình là hình phạt đặc biệt, có nội dung cưỡng chế nghiêm khắc nhất trong hệ thống hình phạt vì đã tước bỏ quyền sống của người bị kết án, tử hình chỉ áp dụng đối với người phạm tội đặc biệt nghiêm trọng.

(Điều 40 BLHS)

- Không áp dụng hình phạt tử hình đối với những người dưới 18 tuổi khi phạm tội, phụ nữ có thai, phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi hoặc người đủ 75 tuổi trở lên khi phạm tội hoặc khi xét xử.
- Không thi hành án tử hình đối với người bị kết án nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây: phụ nữ có thai hoặc phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi; người đủ 75 tuổi trở lên; người bị kết án tử hình về tội tham ô tài sản, tội nhận hối lộ mà sau khi bị kết án đã chủ động nộp lại ít nhất ba phần tư tài sản tham ô, nhận hối lộ và hợp tác tích cực với cơ quan chức năng trong việc phát hiện, điều tra, xử lý tội phạm hoặc lập công lớn.

Cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định

Cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định là hình phạt bổ sung, được áp dụng nhằm tước của người bị kết án quyền đảm nhiệm chức vụ, hành nghề hoặc làm công việc

nói trên trong một thời hạn nhất định khi xét thấy nếu để người bị kết án đảm nhiệm chức vụ, hành nghề hoặc làm công việc đó thì có thể gây nguy hại cho xã hội.
Hình phạt này có thể áp dụng cho mọi loại tội phạm, có thể tuyên kèm với hầu hết các hình phạt chính trừ tù chung thân và tử hình.

(Điều 41 BLHS)

- Thời hạn cấm từ 1 năm đến 5 năm.
- Trường hợp người phạm tội bị kết án với hình phạt chính là tù có thời hạn thì thời hạn cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định được tính kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.
- Trường hợp người phạm tội bị kết án với hình phạt chính là cảnh cáo, phạt tiền, cải tạo không giam giữ hoặc phạt tù nhưng cho hưởng án treo thì thời hạn cấm được tính kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Cấm cư trú

Cấm cư trú là hình phạt bổ sung áp dụng đối với người bị kết án phạt tù, buộc người đó không được tạm trú và thường trú từ 1 năm đến 5 năm ở một số địa phương nhất định, kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

(Điều 42 BLHS)

Quản chế

Quản chế là hình phạt bổ sung áp dụng đối với người bị kết án phạt tù về tội xâm phạm an ninh quốc gia, người tái phạm nguy hiểm hoặc trong những trường hợp khác mà BLHS quy định, buộc người đó phải cư trú, làm ăn sinh sống và cải tạo ở một địa phương nhất định từ 1 năm đến 5 năm, kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù, có sự kiểm soát, giáo dục của chính quyền và nhân dân địa phương.

(Điều 43 BLHS)

Tước một số quyền công dân

- Tước một số quyền công dân là hình phạt bổ sung, áp dụng đối với công dân Việt nam bị kết án tù về các tội xâm phạm an ninh quốc gia hoặc tội phạm khác được BLHS quy định.
- Tước bỏ của người bị kết án một số quyền chính trị quan trọng: quyền ứng cử, quyền bầu cử đại biểu các cơ quan quyền lực Nhà nước, quyền làm việc trong các cơ quan Nhà nước và quyền phục vụ trong lực lượng vũ trang nhân dân.
- Thời hạn tước một số quyền công dân từ 1 năm đến 5 năm kể từ ngày người bị kết án chấp hành xong hình phạt tù hoặc kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật trong trường hợp người bị kết án được hưởng án treo.

(Điều 44 BLHS)

Tịch thu tài sản

- Tịch thu tài sản là hình phạt bổ sung, tước một phần hoặc toàn bộ tài sản của người bị kết án để nộp vào ngân sách Nhà nước.
- Tịch thu tài sản chỉ được áp dụng đối với người bị kết án về tội phạm nghiêm trọng, tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng xâm phạm an ninh quốc gia, tội phạm về ma túy, tham nhũng hoặc tội phạm khác do Bộ luật này quy định.

(Điều 45 BLHS)

- Tòa án chỉ tịch thu tài sản thuộc sở hữu của người phạm tội, đối với tài sản thuộc sở hữu chung của nhiều chủ sở hữu trong đó có người phạm tội thì chỉ tịch thu phần tài sản thuộc quyền sở hữu của người phạm tội.
- Khi tịch thu toàn bộ tài sản vẫn để cho người bị kết án và gia đình có điều kiện sinh sống.

- Nếu người bị kết án phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại vật chất do phạm tội gây ra hoặc bồi thường thiệt hại theo quy định pháp luật thì việc tịch thu tài sản của người đó được tiến hành đối với phần tài sản còn lại sau khi đã bồi thường đầy đủ các thiệt hại vật chất nói trên.

Các biện pháp tư pháp

- Biện pháp tư pháp là các biện pháp hình sự được quy định trong BLHS, do các cơ quan tư pháp áp dụng đối với người có hành vi nguy hiểm cho xã hội, có tác dụng hỗ trợ hoặc thay thế cho hình phạt.
- Biện pháp tư pháp không phải là hình phạt, việc áp dụng các biện pháp tư pháp không gây án tích cho người bị áp dụng.
- Biện pháp tư pháp được quy định trong BLHS gồm:
 - Tịch thu vật, tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm;
 - Trả lại tài sản, sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại;
 - Buộc công khai xin lỗi;
 - Bắt buộc chữa bệnh;
 - Giáo dục tại xã, phường, thị trấn (áp dụng cho người chưa thành niên phạm tội);
 - Đưa vào trường giáo dưỡng (áp dụng cho người chưa thành niên phạm tội).
- Biện pháp tư pháp được áp dụng bởi Tòa án, VKSND và Cơ quan điều tra tùy thuộc vào từng giai đoạn của quá trình tố tụng, cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp tư pháp là khác nhau.
- Biện pháp tư pháp áp dụng đối với hành vi nguy hiểm cho xã hội có thể cấu thành tội phạm hoặc không đủ yếu tố cấu thành tội phạm.
- Biện pháp tư pháp được áp dụng nhằm hỗ trợ hoặc thay thế cho hình phạt.

Các biện pháp tư pháp cụ thể đối với pháp nhân thương mại phạm tội

- Tịch thu vật, tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm
- Trả lại tài sản, sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại; buộc công khai xin lỗi
- Khôi phục lại tình trạng ban đầu
- Thực hiện một số biện pháp nhằm khắc phục, ngăn chặn hậu quả tiếp tục xảy ra

QUYẾT ĐỊNH HÌNH PHẠT

Quyết định hình phạt là việc Tòa án lựa chọn loại hình phạt với mức hình phạt cụ thể trong phạm vi luật định để áp dụng đối với người phạm tội, pháp nhân thương mại phạm tội.

Các căn cứ quyết định hình phạt đối với người phạm tội

- Các quy định của BLHS
- Tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm
- Nhân thân người phạm tội
- Các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng trách nhiệm hình sự

Tổng hợp hình phạt của nhiều bản án

Có nhiều bản án là trường hợp một người đang chấp hành một bản án lại bị đưa ra xét xử về một tội phạm khác hoặc một người cùng lúc có nhiều bản án khác nhau đang có hiệu lực.

Tổng hợp hình phạt trong trường hợp một người đang phải chấp hành một bản án mà lại bị xét xử về tội đã phạm trước khi có bản án này

1. Tòa án quyết định hình phạt đối với tội đang bị xét xử
2. Tổng hợp hình phạt chung đối với hình phạt của tội đang xét xử và hình phạt của bản án đang chấp hành
3. Lấy hình phạt chung trừ đi thời gian đã chấp hành hình phạt của bản án đang chấp hành

Tổng hợp hình phạt trong trường hợp một người đang phải chấp hành một bản án mà lại phạm tội mới

1. Quyết định hình phạt đối với tội mới
2. Xác định phần hình phạt chưa chấp hành của tội cũ
3. Tổng hợp hình phạt của tội mới với phần hình phạt chưa chấp hành của tội cũ

IX. MIỄN, GIẢM TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ VÀ XÓA ÁN TÍCH:

Miễn, giảm trách nhiệm hình sự là các biện pháp có tính khoan hồng được quy định trong BLHS thể hiện bằng việc miễn, giảm sự tác động cưỡng chế thuộc nội dung của trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội do các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền áp dụng trong quá trình truy cứu trách nhiệm hình sự và thực hiện trách nhiệm hình sự của người phạm tội.

Miễn trách nhiệm hình sự

Miễn trách nhiệm hình sự là không buộc người phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm mà người đó đã thực hiện.

Án treo

Án treo là biện pháp miễn chấp hành hình phạt tù có điều kiện được Tòa án áp dụng đối với người phạm tội bị phạt tù không quá 3 năm, căn cứ vào nhân thân người phạm tội và các tình tiết giảm nhẹ, xét thấy không cần bắt họ phải chấp hành hình phạt tù.

(Điều 65 BLHS)

Miễn chấp hành hình phạt

- Do hết thời hiệu thi hành bản án
- Do được đặc xá hoặc đại xá
- Do lập công hoặc mắc bệnh hiểm nghèo hoặc chấp hành tốt pháp luật, có hoàn cảnh gia đình đặc biệt khó khăn và xét thấy người đó không còn nguy hiểm cho xã hội nữa
- Trong trường hợp đã được tạm đình chỉ chấp hành hình phạt
- Miễn chấp hành hình phạt tiền đối với người đã tích cực chấp hành một phần hình phạt nhưng lâm vào hoàn cảnh kinh tế đặc biệt khó khăn
- Miễn chấp hành hình phạt bổ sung là hình phạt cấm cư trú hoặc quản chế

Giảm mức hình phạt đã tuyên

- Người phạm tội đã trải qua thời gian nhất định của việc chấp hành hình phạt.

- Người bị kết án đã bộc lộ sự tích cực và tiến bộ trong việc tự cải tạo bản thân mình hoặc làm vào hoàn cảnh khách quan đặc biệt.

Tha tù trước thời hạn có điều kiện

Tha tù trước thời hạn có điều kiện là biện pháp được Tòa án áp dụng đối với người đang chấp hành án phạt tù khi có đủ điều kiện theo quy định của Bộ luật hình sự, xét thấy không cần buộc họ phải tiếp tục chấp hành phạt tù tại cơ sở giam giữ.

Hoãn, tạm đình chỉ chấp hành hình phạt

- Hoãn chấp hành hình phạt tù là cho phép người bị kết án phạt tù chỉ phải chấp hành hình phạt tù đã tuyên sau một thời hạn mà không phải chấp hành ngay vì lý do luật định.
- Tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù là cho phép người đang chấp hành hình phạt tù vì lý do luật định mà tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù trong thời hạn nhất định.

Xóa án tích

- Án tích là hậu quả pháp lý của việc bị kết án.
- Xóa án tích là xóa đi hậu quả sau cùng của việc phạm tội.
- Người được xóa án tích coi như người chưa bị kết án và được cấp giấy chứng nhận.